

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

**ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN
TRÊN NỀN TẢNG HỆ THỐNG BÁO CÁO QUẢN TRỊ
CẤP TỈNH PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ
NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GẮN VỚI
VIỆC NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
KHU VỰC CÔNG TẠT THANH HÓA**

**PGS. TS. NGUYỄN TRÚC LÊ, BÍ THƯ ĐẢNG ỦY,
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2025





Xây Dựng Cơ Sở Dữ Liệu Lớn: Chìa Khóa Chuyển Đổi Số

NỘI DUNG TRÌNH BÀY:

- **PHẦN 1:** MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN
- **PHẦN 2:** ĐỊNH HƯỚNG CÁCH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI XÂY DỰNG MỘT PHẦN CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN PHÙ HỢP VỚI TÌNH THANH HOÁ
- **PHẦN 3:** XÂY DỰNG BÁO CÁO QUẢN TRỊ DỰA TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN
- **PHẦN 4:** BIỂU ĐỒ TRỰC QUAN TRÍCH XUẤT TỪ CÁC DỮ LIỆU LỚN VÀ TỪ CÁC CHỈ SỐ BÁO CÁO QUẢN TRỊ TRÊN HỆ THỐNG
- **PHẦN 5:** ỨNG DỤNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ NHẪM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA TỈNH
- **PHẦN 6:** ÁP DỤNG VÀO THỰC TRẠNG TÌNH THANH HOÁ: HƯỚNG TỚI TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN TRÊN NỀN TẢNG HỆ THỐNG BÁO CÁO QUẢN TRỊ CẤP TỈNH PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

PHẦN 1: MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN

1.1. Bối cảnh và căn cứ thực hiện

Nghị quyết 57-NQ/TW: Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Phát triển hạ tầng số, công nghệ số theo nguyên tắc "**hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí**".
- Khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, biến dữ liệu thành tài sản sản xuất chính, thúc đẩy cơ sở dữ liệu lớn và kinh tế dữ liệu.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, xây dựng các nền tảng số dùng chung trên phạm vi quốc gia và vùng.
- Thúc đẩy hệ sinh thái kinh tế số trên mọi lĩnh vực.

Nghị quyết 01-NQ/CP: Đặt mục tiêu tăng trưởng GDP cả nước năm 2025 đạt ít nhất 8%, phấn đấu đạt hai con số trong điều kiện thuận lợi hơn.

- Chính phủ yêu cầu các cấp, ngành, địa phương **chỉ đạo, điều hành tập trung**, cải thiện năng suất lao động, và tối ưu hóa quản trị.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2025 của Tỉnh Thanh Hoá:

- Tập trung nghiên cứu phát triển công nghiệp công nghệ thông tin dựa trên các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây.
- Xây dựng các nền tảng số và phần mềm ứng dụng cho từng ngành, lĩnh vực.

1.2. Tầm quan trọng của cơ sở dữ liệu lớn

Hỗ trợ quyết định kịp thời: Xây dựng hệ thống dữ liệu giúp chính quyền ra quyết định chính xác dựa trên phân tích dữ liệu nhanh chóng.

Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện: Hỗ trợ các địa phương thực hiện các mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường hiệu quả vận hành: Đảm bảo sự liên thông, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực và các địa phương.

1.3. Lợi ích của xây dựng cơ sở dữ liệu lớn

Cải thiện năng suất lao động và hiệu quả quản trị:

- Tăng cường khả năng đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác.
- Hỗ trợ các cấp chính quyền và các ngành trong việc tối ưu hóa sử dụng tài nguyên dữ liệu.

Hiện đại hóa bộ máy hành chính:

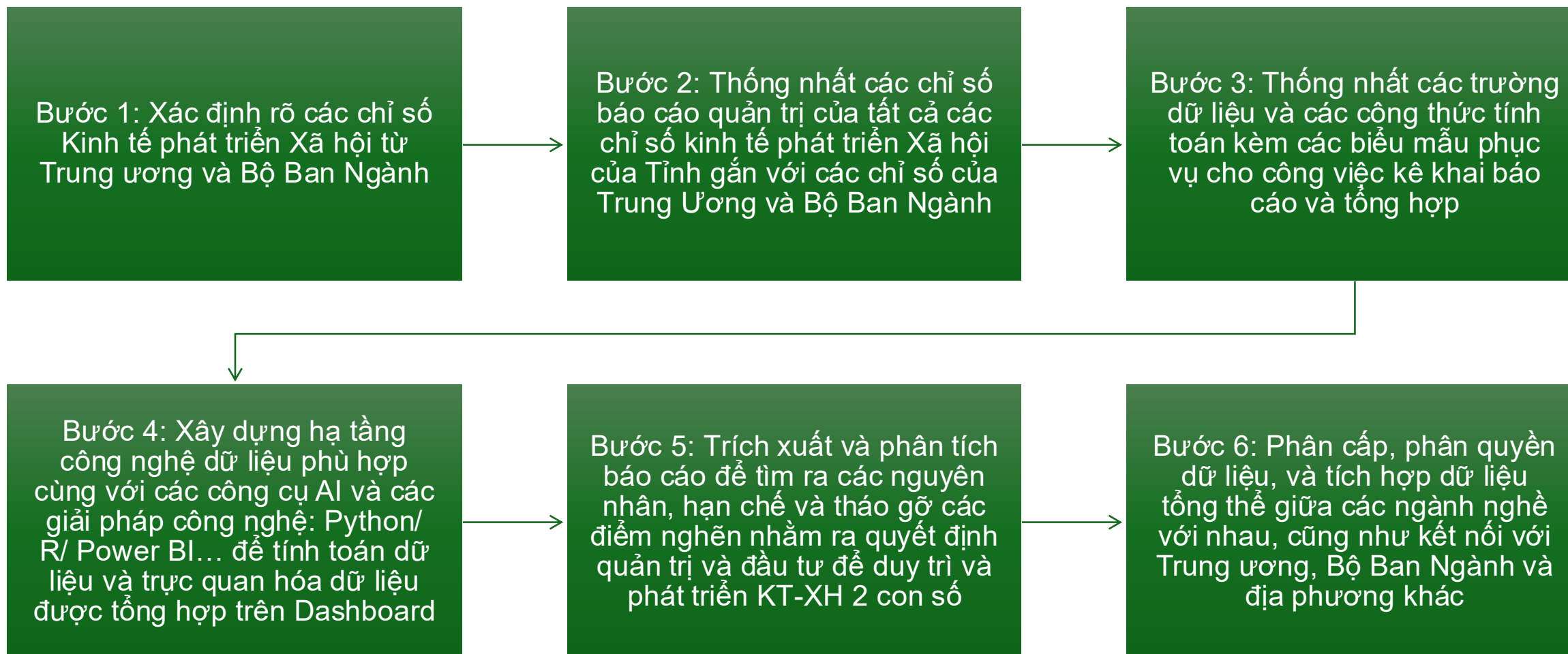
- Xây dựng hệ thống dữ liệu lớn để cải thiện và ra quyết định quản trị kịp thời từ lãnh đạo cấp Tỉnh/ Sở/ Huyện/ Phường/ Xã.
- Tối ưu hóa dữ liệu phục vụ hoạt động điều hành và hoạch định chính sách.

Phát triển công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu:

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, và dữ liệu lớn để phân tích nhanh chóng và hiệu quả.
- Đảm bảo hệ thống báo cáo hiện đại đáp ứng nhu cầu quản lý.

PHẦN 2: ĐỊNH HƯỚNG CÁCH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI XÂY DỰNG MỘT PHẦN CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN PHÙ HỢP VỚI TÌNH THANH HOÁ

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN:



Nguyên tắc triển khai:

Việc triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu lớn đòi hỏi một quy trình chặt chẽ, tối ưu, áp dụng nguyên tắc “**vừa chạy vừa xếp hàng**” để đảm bảo tiến độ triển khai đồng thời với việc chuẩn hóa dữ liệu và hoàn thiện hệ thống.

Bước 1: Xác định rõ các chỉ số Kinh tế phát triển Xã hội từ Trung ương và Bộ Ban Ngành

- Xác định tập hợp chỉ số Phát triển Kinh tế-Xã hội cần thiết từ **Trung ương và Bộ Ban Ngành**.
- Áp dụng nguyên tắc **“vừa chạy vừa xếp hàng”**:
 - **Triển khai song song** giữa việc tổng hợp dữ liệu và chuẩn hóa.
 - **Không chờ** hoàn thành từng bước một mà **vừa làm vừa tối ưu** theo nhu cầu thực tế.
- Chuẩn hóa thông tin, **lọc ra các chỉ số trọng yếu** mà Trung ương cần để đảm bảo dữ liệu có giá trị.
- Thu thập **dữ liệu thô từ nhiều nguồn**, sau đó trực quan hóa bằng biểu đồ để dễ phân tích.

Bước 2: Thống nhất các chỉ số báo cáo quản trị của tất cả các chỉ số kinh tế phát triển Xã hội của Tỉnh gắn với các chỉ số của Trung Ương và Bộ Ban Ngành

- Trung ương cần gì? Bộ cần gì? Tỉnh cần gì? → Phân loại nhu cầu theo cấp độ ưu tiên.
- Các Tỉnh phải kết nối dữ liệu:
 - **Công nghệ:** Hệ thống hạ tầng công nghệ của Tỉnh phải đủ mạnh để thu thập và xử lý dữ liệu.
 - **Báo cáo:** Các báo cáo cần phải chuẩn hoá để đảm bảo dữ liệu liên thông giữa các cấp.
 - **Bóc tách dữ liệu:** Định nghĩa rõ ràng từng trường dữ liệu để phục vụ phân tích chính xác.
- **Ứng dụng AI để nhận diện thị hiếu của người dân**, giúp đưa ra các dự báo xu hướng chi tiêu, tiêu dùng nhằm mục đích phát triển KT-XH địa phương chính xác hơn (*Đề xuất thực hiện trong giai đoạn sau*).

Bước 3: Thống nhất các trường dữ liệu và các công thức tính toán kèm các biểu mẫu phục vụ cho công việc kê khai báo cáo và tổng hợp

- Chuẩn hóa biểu mẫu khai báo dữ liệu trên toàn hệ thống.
- Các trường thông tin phải đồng nhất để đảm bảo tính liên kết dữ liệu giữa các cấp.
- Đội ngũ công nghệ thông tin vào cuộc để phát triển hạ tầng lưu trữ và xử lý dữ liệu.
- Đảm bảo **dữ liệu đúng - đủ - sạch - sống**:
 - **Đúng**: Chính xác, không sai lệch.
 - **Đủ**: Không thiếu dữ liệu quan trọng.
 - **Sạch**: Không có trùng lặp, lỗi dữ liệu.
 - **Sống**: Cập nhật theo thời gian thực, có giá trị sử dụng liên tục.

Bước 4: Xây dựng hạ tầng công nghệ dữ liệu phù hợp cùng với các công cụ AI và các giải pháp công nghệ: Python/ R/ Power BI... để tính toán dữ liệu và trực quan hóa dữ liệu được tổng hợp trên Dashboard

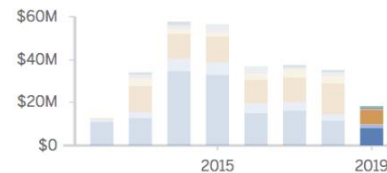
City Manager's Dashboard *(Dữ liệu minh họa các chỉ số quản trị thành phố ở nước ngoài)*

YTD Expenses vs Budget

Updated 3 weeks ago



Revenue trends

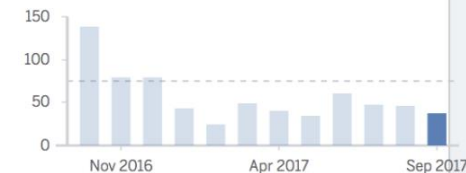


\$18,346,340.92

in Revenues in 2019

Building permits (Target 75)

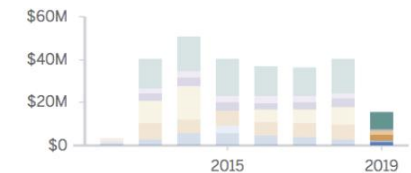
NEEDS FOCUS Target above 75



38

in Type Description in Sep 2017

Expenses by Expense Type



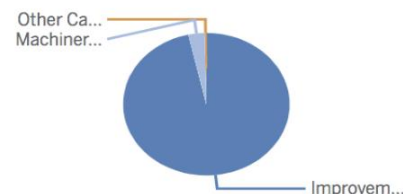
\$15,542,235.55

in Expenses in 2019

Annual Report

Category	2019
Transfers Out	\$1,568,508.00
Other Charges	\$939,578.84
Services & Charges	\$2,610,575.56
Capital Outlay	\$1,736,362.32
Other	\$872,687.21
Personnel Services	\$7,814,523.62

Capital outlay



\$8,155,437.68

in Expenses in Sep 2018

of Pothole Repair Requests Closed within SLA

Our goal is to repair all requests in 30 days

ON TARGET Target below 1,850



60

in Closed Status in 2018

Parks Attendance Target

Strategic Goal - Resident satisfaction and operationa...

NEEDS FOCUS Target above 1,500



1,319

in Activity in 2016

Bước 5: Trích xuất và phân tích báo cáo để tìm ra các nguyên nhân, hạn chế và tháo gỡ các điểm nghẽn nhằm ra quyết định quản trị và đầu tư để duy trì và phát triển KT-XH 2 con số

Hệ thống tự động tổng hợp dữ liệu thành các nhóm báo cáo quản trị theo từng lĩnh vực và theo từng cấp (cấp Tỉnh, cấp Sở, và cấp Huyện/ Xã/ Phường)

Không chỉ có số liệu, báo cáo còn phân tích được lý do, nguyên nhân, giúp ra quyết định nhanh chóng.

Bước 6: Phân cấp, phân quyền dữ liệu, và tích hợp dữ liệu tổng thể giữa các ngành nghề với nhau, cũng như kết nối với Trung ương, Bộ Ban Ngành và địa phương khác

Quy định rõ quyền truy cập dữ liệu theo từng cấp độ:

Trung ương: Toàn quyền xem và phân tích tất cả dữ liệu.

Bộ ngành: Xem dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý.

Tỉnh/thành phố: Chỉ xem và chỉnh sửa dữ liệu địa phương.



Cơ chế bảo mật và kiểm soát truy cập chặt chẽ để đảm bảo an toàn dữ liệu.

PHẦN 3: XÂY DỰNG BÁO CÁO QUẢN TRỊ DỰA TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU LỚN

Phương pháp xây dựng báo cáo quản trị Phát triển Kinh tế – Xã hội của địa phương

- Xuất phát từ Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh xây dựng các mũi nhọn chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, nhiệm vụ hàng tháng/ quý/ năm gắn với các nhóm chỉ số quản trị tương ứng theo từng mảng, lĩnh vực.
- Cần ban hành các bộ biểu mẫu báo cáo quản trị được tính toán từ các trường thông tin dữ liệu cần thiết.
- Các biểu mẫu báo cáo quản trị sẽ tự động tích hợp lên hệ thống phần mềm để đưa ra quyết định kịp thời, nâng cao năng suất và hiệu quả.

Hệ thống các nghị quyết phát triển kinh tế-xã hội Trung ương

Stt	Nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung
1	158/2024/QH15	12/11/2024	Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2025
2	57-NQ/TW	22/12/2024	Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia
3	01/NQ-CP	08/01/2025	Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
4	02/NQ-CP	08/1/2025	Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025
5	25/NQ-CP	05/02/2025	Mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên
6	37/2021/QH15	13/11/2021	Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa
7	36-NQ/TW	22/10/2018	Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
8	29-NQ/TW	17/11/2022	Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
9	20-NQ/TW	16/06/2022	Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới
10	10-NQ/TW	03/06/2017	Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
11	06-NQ/TW	05/11/2016	Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Ví dụ 15 chỉ số chủ yếu của Quốc hội (Còn nhóm các chỉ số theo NQ của Trung ương):

(Trích Nghị quyết của QH về phát triển KT-XH 2025)

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) khoảng 6,5 - 7,0% và phân đầu khoảng 7,0 - 7,5%.

2. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.900 đô la Mỹ (USD).

3. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 24,1%.

4. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân khoảng 4,5%.

5. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân khoảng 5,3 - 5,4%.

6. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 25 - 26%.

7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó có bằng, chứng chỉ đạt khoảng 29 - 29,5%.

8. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%.

9. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm khoảng 0,8 - 1%.

10. Số bác sĩ trên 1 vạn dân đạt khoảng 15 bác sĩ.

11. Số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 34,5 giường bệnh.

12. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,15%.

13. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới khoảng 80,5 - 81,5%.

14. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%.

15. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 92%.

Bóc tách nhóm các chỉ số phát triển KT-XH theo từng lĩnh vực của Tỉnh Thanh Hoá để phân cấp các trường dữ liệu phục vụ cho việc ra quyết định từ các cấp khác nhau

Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 11% trở lên, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3% trở lên; công nghiệp - xây dựng tăng 15% trở lên (công nghiệp tăng 18% trở lên; xây dựng tăng 7% trở lên); dịch vụ tăng 8% trở lên; thuế sản phẩm tăng 10% trở lên.
- Cơ cấu các ngành kinh tế: nông, lâm, thủy sản chiếm khoảng 12%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 51%; dịch vụ chiếm khoảng 30%; thuế sản phẩm chiếm khoảng 7%.
- GRDP bình quân đầu người đạt 3.750 USD trở lên.
- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,5 triệu tấn.
- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 8.000 triệu USD trở lên.
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt từ 140 nghìn tỷ đồng trở lên.
- Thu ngân sách nhà nước đạt 45.492 tỷ đồng trở lên.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tăng thêm 4.340 ha trở lên.
- Thêm 02 huyện, 21 xã đạt chuẩn NTM; 02 huyện, 49 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 14 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.
- Số doanh nghiệp thành lập mới đạt 3.000 doanh nghiệp trở lên.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 40%.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt 9% trở lên.

Về văn hóa - xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 1%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn dưới 30%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% trở lên.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới giai đoạn 2021 - 2025 giảm 1,5% trở lên.
- Số bác sỹ/1 vạn dân đạt 13 bác sỹ.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 86,9% trở lên.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm đạt 100%; trong đó, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao đạt 34% trở lên.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đạt 30% trở lên.

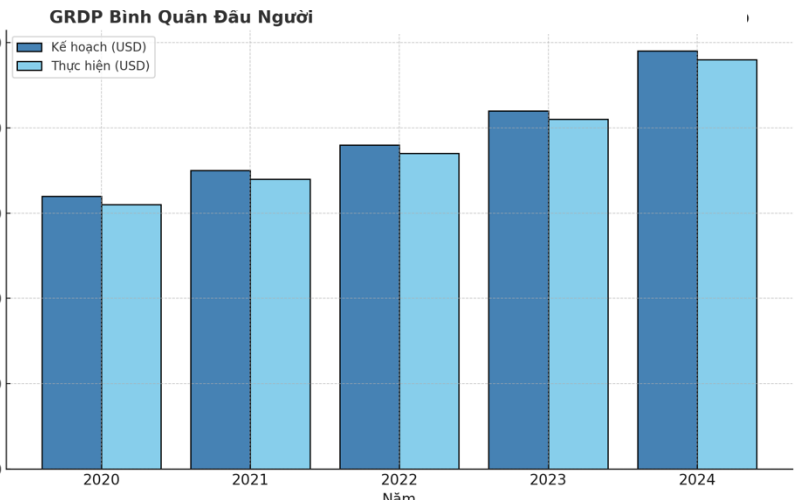
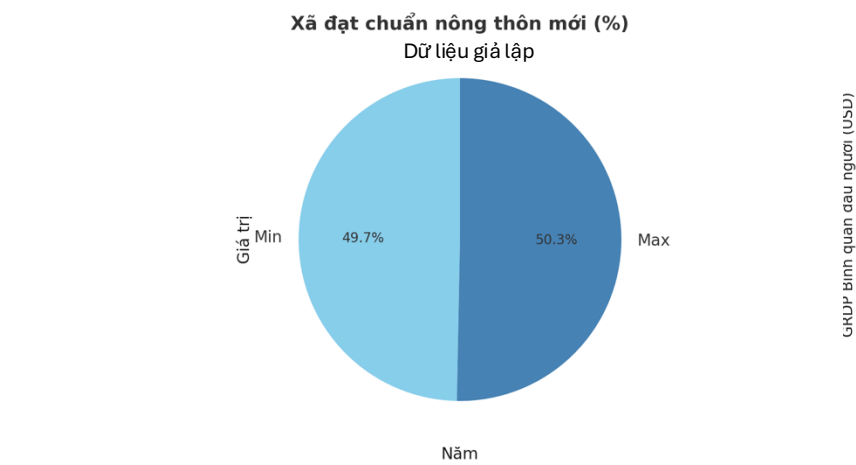
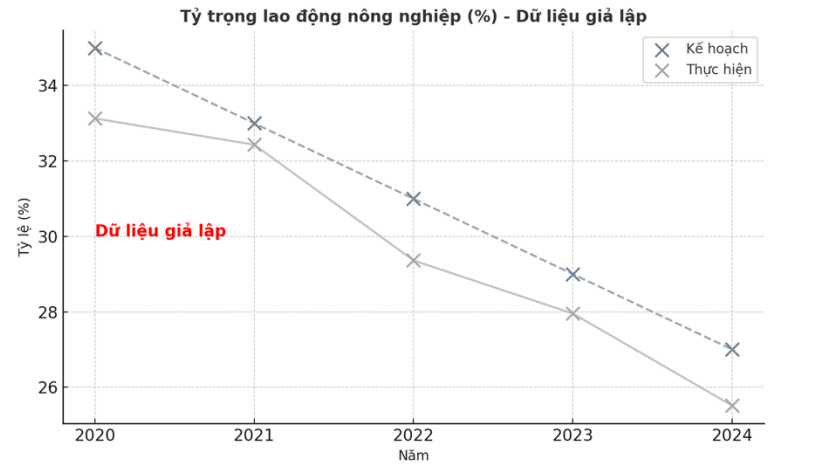
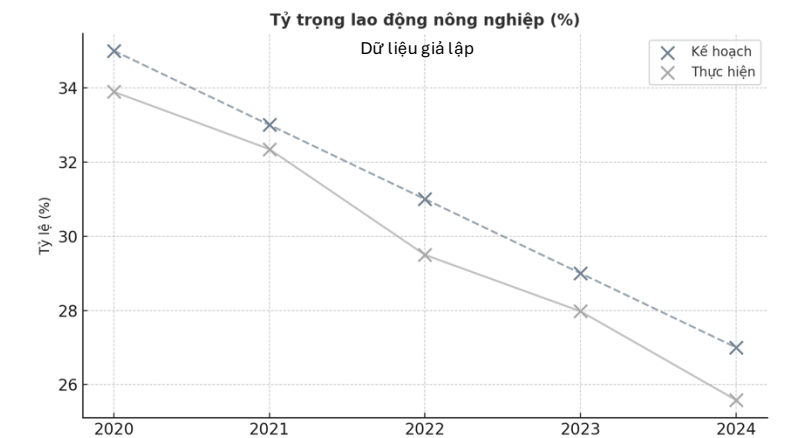
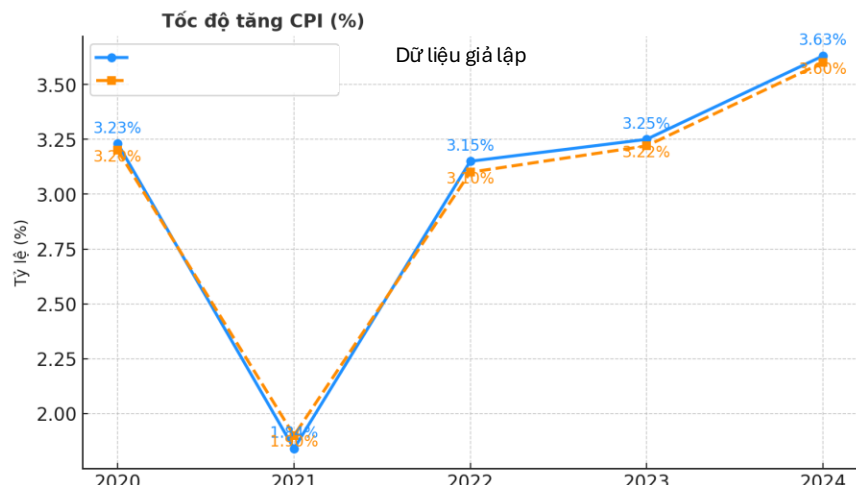
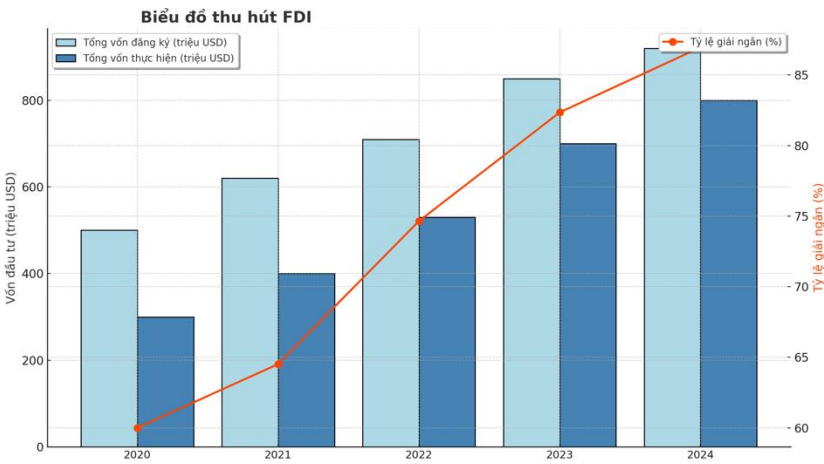
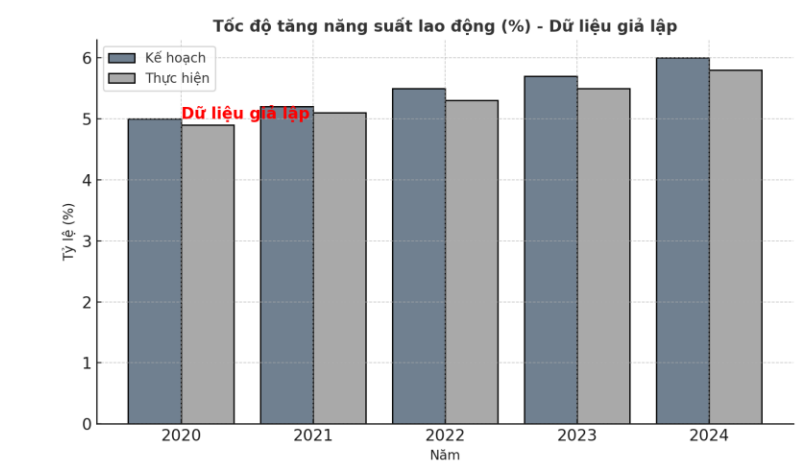
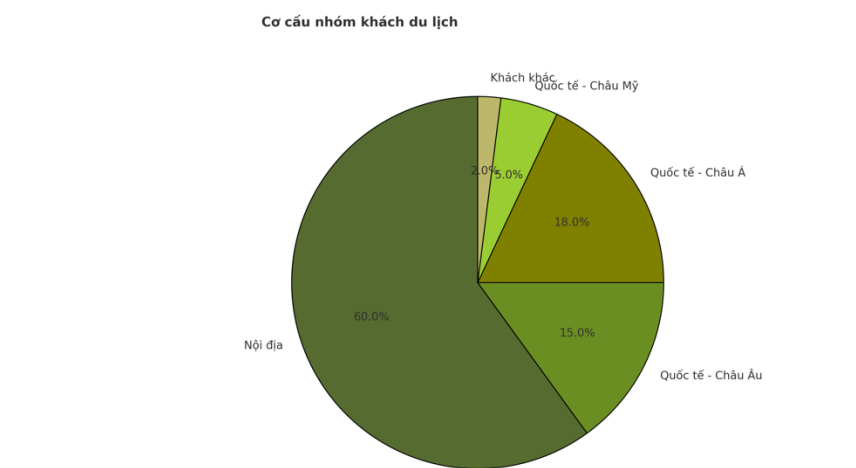
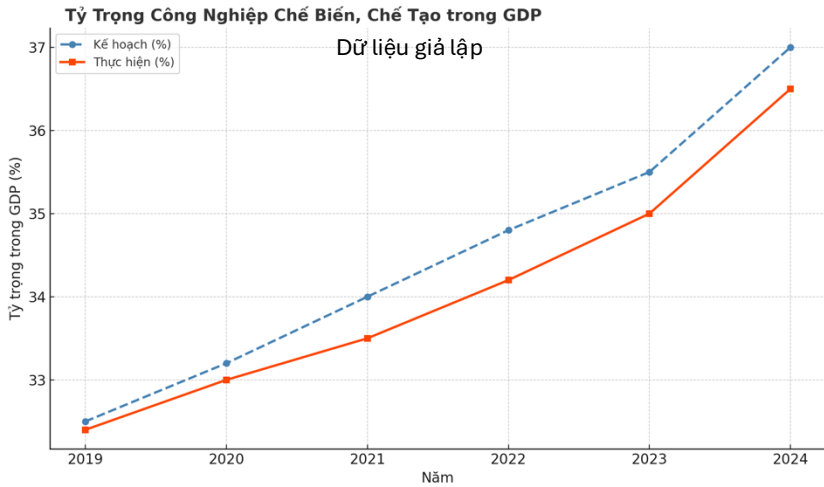
Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 98,5% trở lên; trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 65%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 92%.

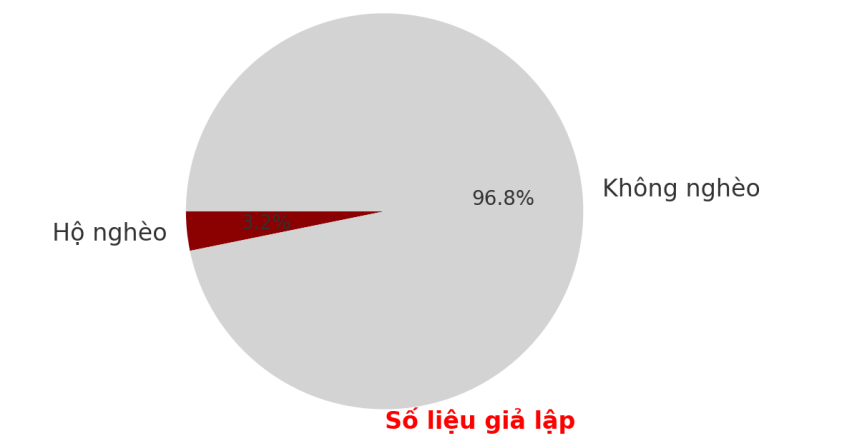
Về an ninh trật tự

- 80% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

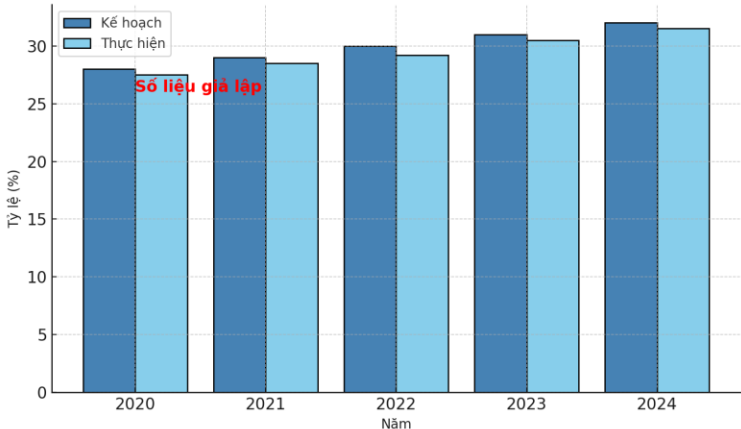
PHẦN 4: BIỂU ĐỒ TRỰC QUAN TRÍCH XUẤT TỪ CÁC DỮ LIỆU LỚN VÀ TỪ CÁC CHỈ SỐ BÁO CÁO QUẢN TRỊ TRÊN HỆ THỐNG



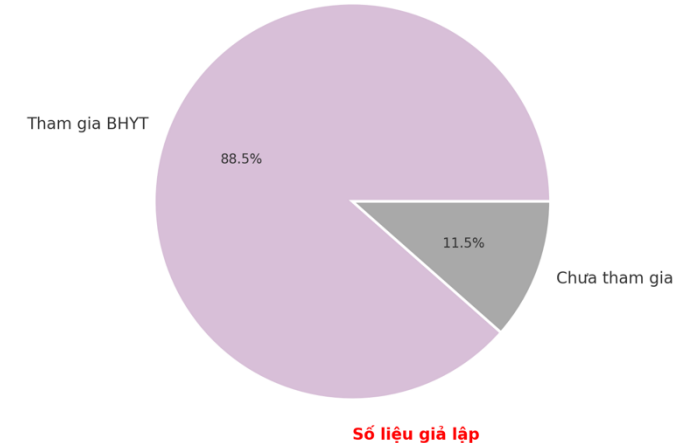
Tỷ lệ hộ nghèo (2024) - Dữ liệu giả lập



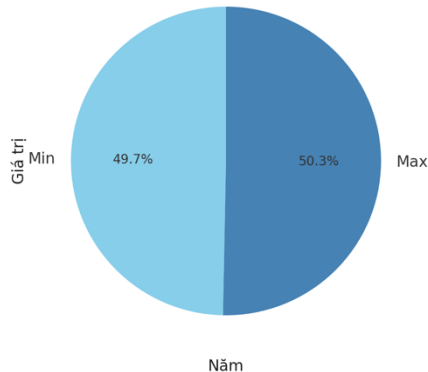
Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%) - Dữ liệu giả lập



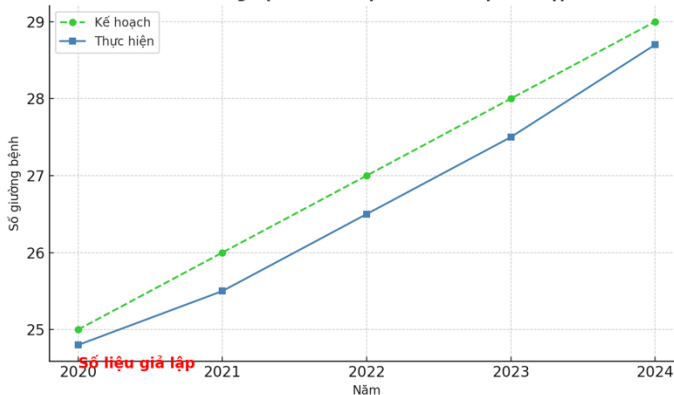
Tỷ Lệ Tham Gia Bảo Hiểm Y Tế (2024) - Dữ Liệu Giả Lập



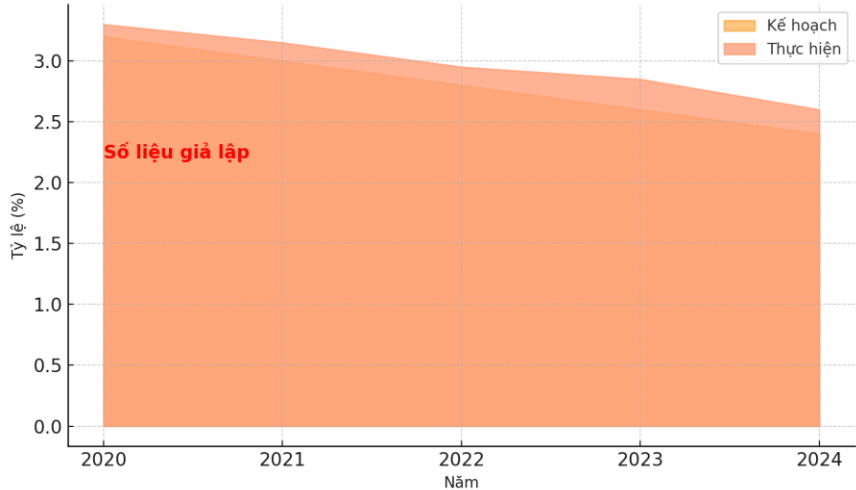
Xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)
Dữ liệu giả lập



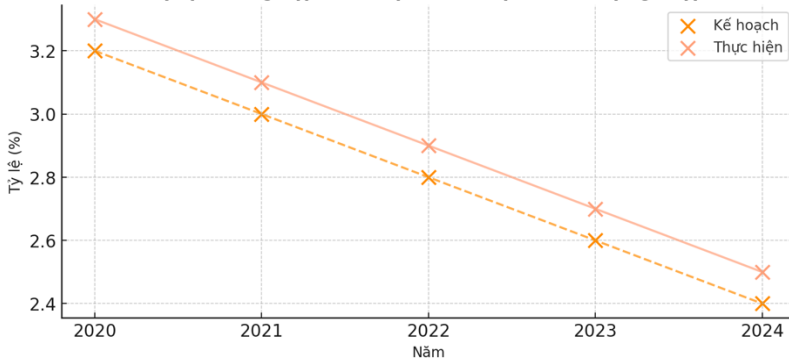
Số Giường Bệnh Trên 1 Vạn Dân - Dữ Liệu Giả Lập



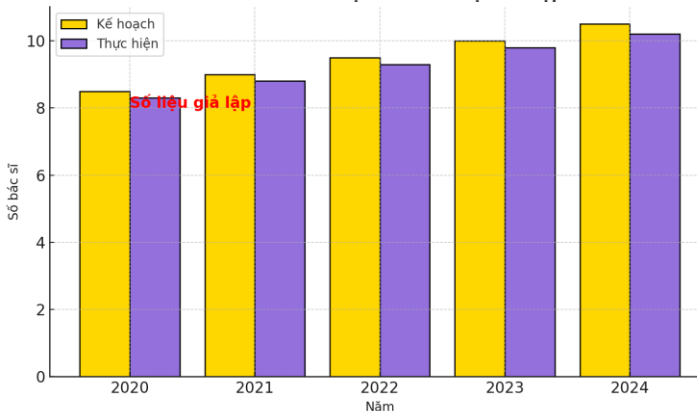
Tỷ Lệ Thất Nghiệp Ở Khu Vực Thành Thị (%) - Dữ Liệu Giả Lập



Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị (%) - Dữ liệu giả lập



Số Bác Sĩ Trên 1 Vạn Dân - Dữ Liệu Giả Lập



PHẦN 5: ỨNG DỤNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ NHẪM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA TỈNH

Dùng các Phần mềm quản lý công việc/ R/ PYTHON/ Power BI,... tích hợp bằng giải pháp công nghệ ERP

(Cần có chuyên gia công nghệ và các giải pháp công nghệ)

Tính toán các
chỉ số

Vẽ biểu đồ

Đưa ra các
kết quả dự
báo

Ứng dụng các AI tiên tiến để:

Đánh giá, đưa ra các
nhận định, tư vấn

Tiết kiệm thời gian
trong xây dựng, phân
tích báo cáo quản trị

Tự động hoá trong các khâu tính
toán các chỉ số, xây dựng các quy
trình nghiệp vụ, đưa ra các nhận
định, khuyến nghị

Ứng dụng giải pháp công nghệ để nâng cao năng suất lao động trong các Sở/ Phường/ Xã/ Quận/ Huyện từ hệ thống dữ liệu lớn

1. Trích xuất được thời gian làm việc của từng cá nhân; Trích xuất được sản phẩm, trích xuất dữ liệu thời gian chỉ đạo, tương tác, trao đổi; Trích xuất được thời gian thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch.
2. Tính toán được định mức thời gian chuẩn của từng loại sản phẩm, xác định được lỗi vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tổng hợp được kết quả công việc của từng cá nhân định kỳ hàng tháng.
3. Theo dõi được kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị.
4. Thống kê được mức độ hoàn thành KPIs một cách tự động. Tự động trích xuất dashboard gồm các lỗi công việc chậm muộn, số lỗi vi phạm, số ngày tồn đọng nhiệm vụ không triển khai; Tự động đánh giá xếp loại thi đua.

DỮ LIỆU LỚN CHO PHÉP RA CÁC QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

- Data và phần mềm quản lý công việc:
 - Hỗ trợ kiểm soát công việc

Activity

All Checklist Comments Work Log History Activity Transitions Issue Graph

☐ Name	Date	Work Description	Time Logged	★ Trưởng phòng duyệt
☐ Nguyễn Cẩm Nhung	06/Feb/25 08:27	Lập phiếu nghiên cứu hồ sơ và soạn hồ sơ trình ký các quần chúng ưu tú được làm thủ tục xem xét kết nạp đảng viên_Mai Thị Hoàng Yến, Cần Thị Hồng Vân, Lâm Tăng Doan_K.Hiệu bộ Phiếu-nghien-cuu-ho-so-KND-Doan.docx Phiếu-nghien-cuu-ho-so-KND-Mai Thị Hoàng Yến.docx Phiếu-nghien-cuu-ho-so-KND-Cần Thị Hồng Vân.docx	1h 14m	✓
☐ Nguyễn Cẩm Nhung	05/Feb/25 13:38	Nghị quyết và bộ hồ sơ cho các quần chúng ưu tú được làm thủ tục xem xét kết nạp đảng viên_Mai Thị Hoàng Yến, Cần Thị Hồng Vân, Lâm Tăng Doan_K.Hiệu bộ Lâm Tăng Doan_Hiệu bộ.docx Mai Thị Hoàng Yến_Hiệu bộ.docx Cần Thị Hồng Vân_Hiệu bộ.docx Nghị quyết_Mai Thị Hoàng Yến, Cần Thị Hồng Vân, Lâm Tăng Doan.docx	1h 5m	✓

Dashboards Projects Issues Worklog

Favourites

Đánh giá hàng tháng

Worklog CÁ NHÂN

WorkLog theo đơn vị

Công việc của cá nhân

Work hợp

Trừ HHC

Công việc theo đơn vị

Manage Dashboards

TCNS-6388 Bài tập thu h nâng cao kỹ quản trị năm

TCNS-6355 GIAO LƯU KẾ HỖ TRỢ NH

THỜI GIAN ASSGINEE THEO ĐƠN VỊ*

Công việc bị chậm deadline

Chậm Deadline của BGH

Công việc hoàn thành trong tháng

Công việc có deadline trong tháng này

Treelist CV theo NV mũi nhọn

Tree list CV

Nguyễn Cẩm Nhung (1/Feb/25 - 28/Feb/25)

< February 2025 >

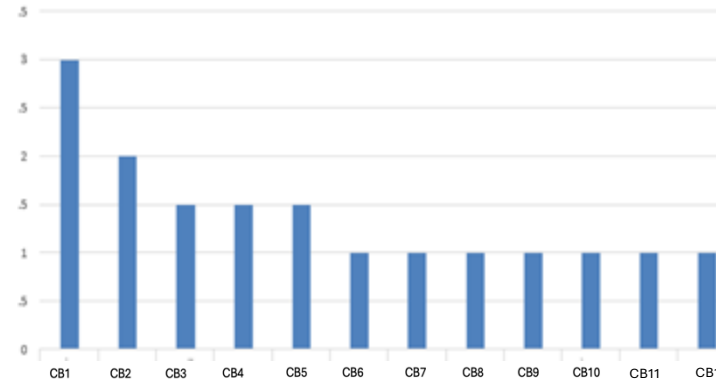
Log Work

Issue(18)	Issue Summary	Status	Σ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
				S	S	M	T	W	T	F	S	S	M	T	W	T	F	S	S	M	T	W	T	F	S	S	M	T	W	T	F
TCNS-8736	TCNS-8679 / Hoạt động tết năm 2025	In Progress	7.48																												
TCNS-8886	TCNS-8692 / Báo cáo quản trị về công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ tại Trường DHKT	In Progress	8																												
TCNS-8911	TCNS-8693 / B8H, KL Đảng ủy ngày 10/02/2025	In Progress	0.83																												
TCNS-8921	TCNS-8638 / Tổng hợp đề xuất bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng năm 2024 đối với tập thể cá nhân thuộc Trường DHKT	In Progress	2.57																												
TCNS-8922	TCNS-8693 / B8, KL Lấy ý kiến TTHDT ngày 21/1/2025 và 06/02/2025	In Progress	0.82																												
TCNS-8924	Thông báo hết nhiệm kỳ Trưởng khoa KTPT đối với Ông Nguyễn An Thịnh	In Progress	0.53																												
DU-507	DU-503 / Công văn giao chỉ tiêu kết nạp Đảng năm 2025	In Progress	0.58																												
DU-516	DU-503 / Nghị quyết cho các quần chúng ưu tú được làm thủ tục xem xét kết nạp đảng viên_Mai Thị Hoàng Yến, Cần Thị Hồng Vân, Lâm Tăng Doan_K.Hiệu bộ	In Progress	2.32																												

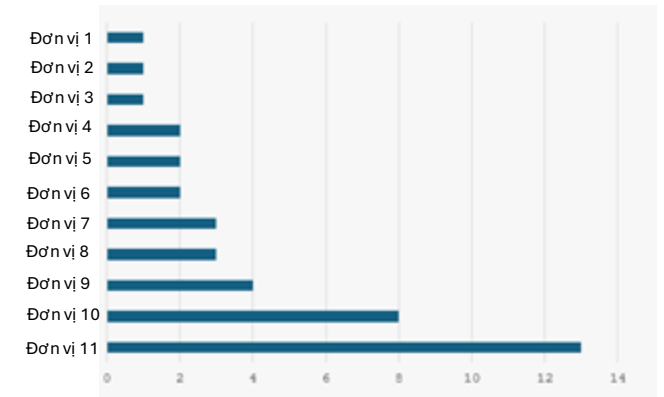
DỮ LIỆU LỚN CHO PHÉP RA CÁC QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

- Chỉ số tương tác giữa các đơn vị
- Chỉ số báo cáo chậm muộn công việc
- Chỉ số các công việc quá hạn
- Chỉ số đánh giá mức độ hoàn thành công việc

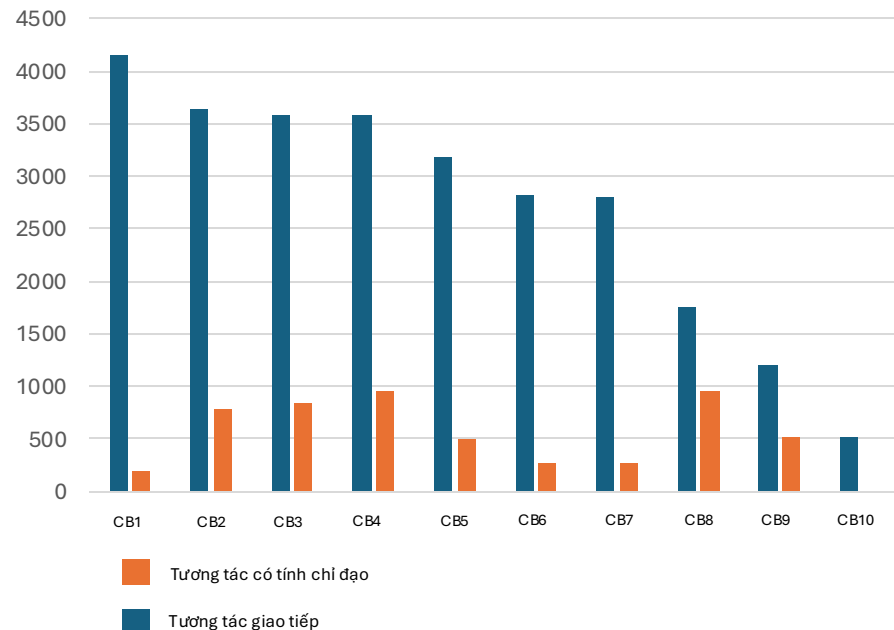
Chỉ số báo cáo chậm muộn công việc



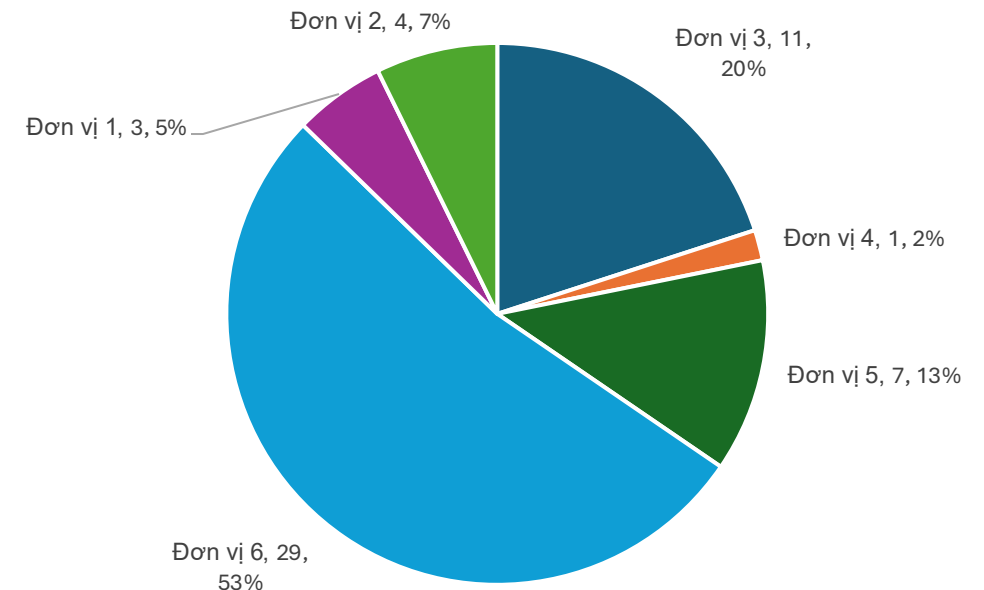
CHỈ SỐ BÁO CÁO CHẬM MUỘN THEO ĐƠN VỊ



Chỉ số tương tác giữa các lãnh đạo đơn vị



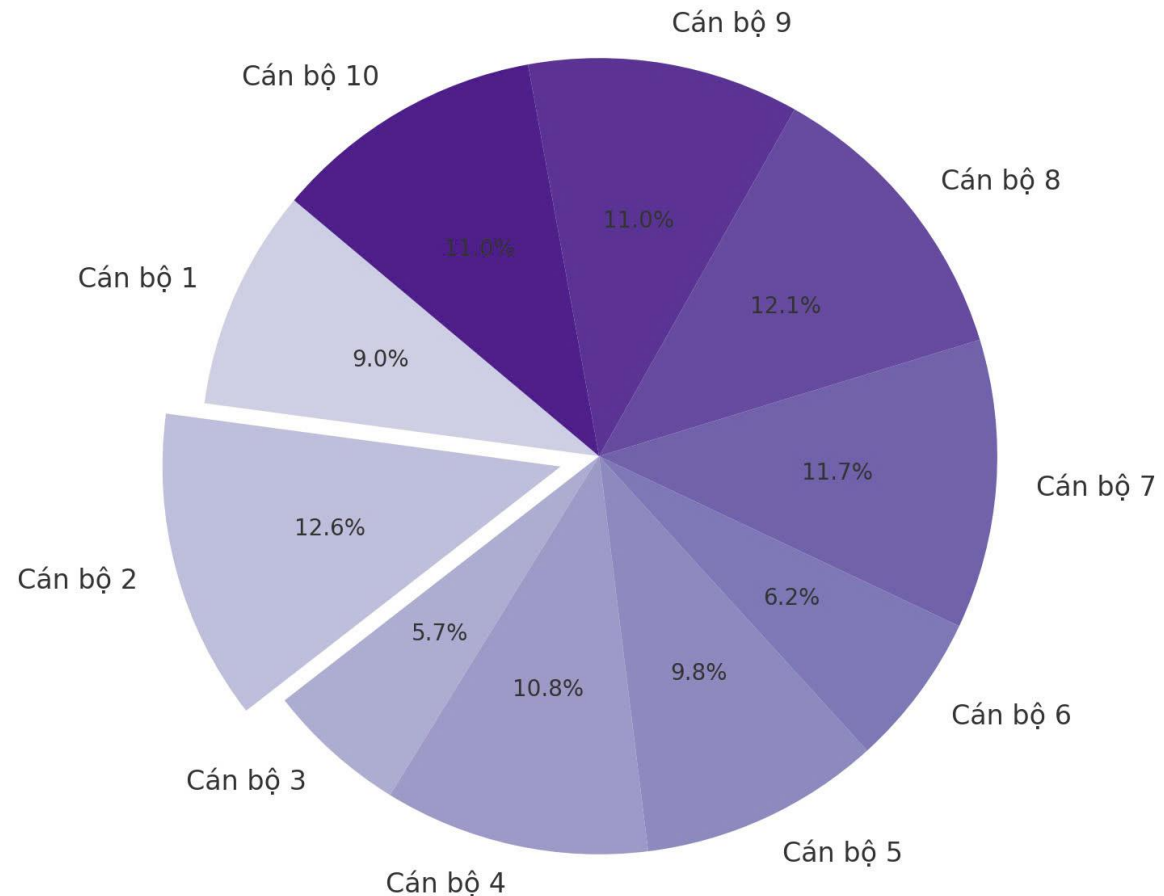
Tỉ lệ tích lũy hoàn thành KPIs của năm theo đơn vị



DỮ LIỆU LỚN CHO PHÉP RA CÁC QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

- Data và phần mềm quản lý công việc:
 - Hỗ trợ thống kê

Cơ cấu số lượng nhiệm vụ hoàn thành của cán bộ UBND tỉnh trong tháng - Năm 2024



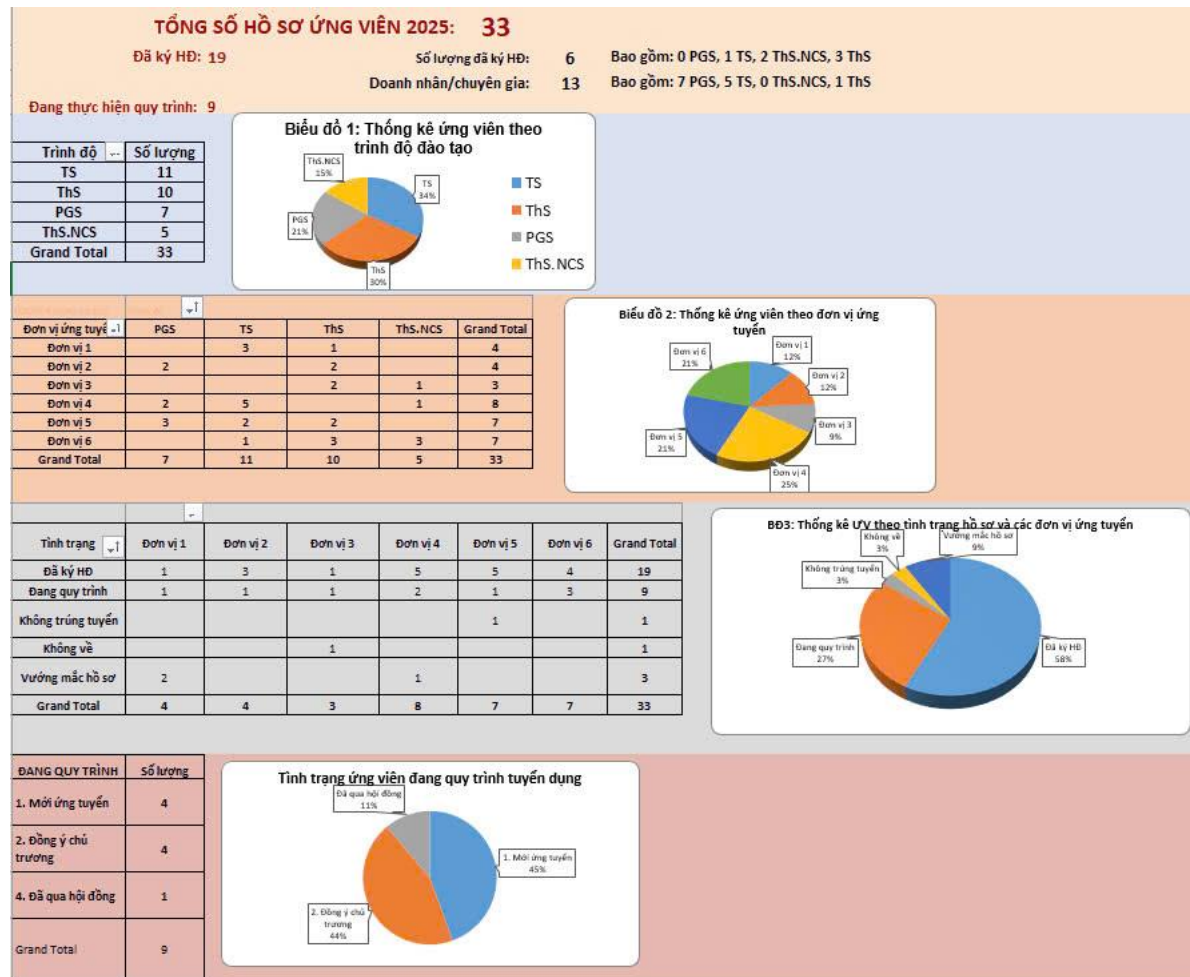
(Dữ liệu giả lập)

DỮ LIỆU LỚN CHO PHÉP RA CÁC QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ

CHỈ SỐ QUẢN LÝ ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA TỈNH

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
TD 01 - Tỷ lệ đề tài được tiến độ			TD 02 - Tỷ lệ đề tài chậm tiến độ			TD 03 - Tỷ lệ đề tài hủy			TD 04 - 03 Đề tài chậm tiến độ lâu nhất				
18%			82%			3%			Tên đề tài				
									Mã số				
									Chủ nhiệm				
									Số ngày				
									1. Đánh giá tác động của U/GG 22.52				
									2. Báo cáo thường niên kinh U/GG 22.55				
									3. Xây dựng bộ tiêu chí về U/GG 22.49				
TD 05 - Tỷ lệ đề tài hoàn thành đúng hạn			TD 06 - Tỷ lệ đề tài trễ hạn			TD 08 - Tỷ lệ đề tài giữa hạn			Tên đề tài				
37%			63%			12%			Mã số				
									Chủ nhiệm				
									Số ngày trễ				
									1. Nghiên cứu các trường hợp KT 23.01				
									2. Nghiên cứu xây dựng quy KT 23.02				
									3. Nghiên cứu xây dựng các KT 23.03				
TC 01 - Tỷ lệ đề tài nộp hồ sơ tạm ứng kinh phí đúng hạn			TC 03 - Tỷ lệ hoàn trả kinh phí			TC 05 - Hiệu suất sử dụng ngân sách			SP 01 - Phân loại đơn vị tiếp nhận tư vấn chính sách				
32%			0%			70 sản phẩm / 220 sản phẩm thanh quyết toán			Hợp đồng, 1,00, 14%				
									Đưa phương, 1,00, 14%				
									Chức năng, 1,00, 14%				
									Đóng, 4,00, 57%				
TC 02 - Tính hình thành quyết toán			TC 04 - Chỉ số chất lượng hồ sơ tài chính			SP 03 - Tỷ lệ đề tài không đạt			Chuyển giao tư vấn chính sách, 10,00, 14%				
8%			100%			0%			Báo cáo FVCS, 10,00, 10%				
									Báo cáo quốc tế, 0,00, 0%				
									Báo cáo FVCS, 10,00, 10%				
									Cấp, 20,00, 14%				
SP 04 - Tỷ lệ chuyển giao quốc tế trung bình tham gia vào mỗi đề tài			SP 05 - Tỷ lệ chuyển giao tư vấn chính sách trung bình mỗi đề tài			SP 06 - Tỷ lệ hiện diện trên các phương tiện thông tin đại chúng của mỗi đề tài			SP 07 - Chỉ số tác động xã hội				
0,26			0,13			0,26			SP 08 - Tỷ lệ đề tài tiếp tục phát triển				
									SP 09 - Tỷ lệ chủ nhiệm đề tài được tái tài trợ				
									0,00				
									0,00				
									11,94%				

CÁC CHỈ SỐ THU HÚT NHÂN TÀI CỦA TỈNH



**PHẦN 6: ÁP DỤNG VÀO THỰC TRẠNG TỈNH THANH HOÁ:
HƯỚNG TỚI TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
LỚN TRÊN NỀN TẢNG HỆ THỐNG BÁO CÁO QUẢN TRỊ
CẤP TỈNH PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ NHẪM PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

THEO BÁO CÁO SỐ
358-BC/TU CỦA TỈNH
THANH HOÁ

theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện cả năm
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		
B	C	1	2	3	4	5=3/1
SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	%	104,77	108	119,25	112	
SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU						
Đường các loại	1.000 tấn	18.051	20.000	19.418	24.000	107,4
Gạch kết tinh	1.000 tấn	44,2	50,0	68,7	75,0	155,5
Cement các loại	1.000 lít	36.896	50.000	33.215	45.000	90
Áo bao	1.000 bao	251.893	250.000	330.769	320.000	131
Thảm	1.000 đôi	257.774	230.000	327.291	320.000	127
May sẵn	1.000 cái	631.688	530.000	752.440	700.000	
Các loại	Tấn	192.109	350.000	200.168	200.000	
	Tr. Viên	2.102	2.500	2.218	2.500	
	Tấn	209.758	200.000	226.909	250.000	
	1.000 m3	55.600	72.000	58.308	80	
	Tr.Kwh	8.168	7.774	9.326		
	Tr.Kwh	10.910	12.421	12.964		
	1.000 Tấn	2.779	2.800			
	1.000 Tấn	4.434	4.200			

Phụ lục 1:
SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ
theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024			Kế hoạch năm 2025	Dự kiến kết q. giai đoạn		
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			Kế hoạch	Ước th. hiện (dự kiến thực hiện năm 2025 bằng kế hoạch)	
				Kết quả	Đánh giá mức độ hoàn thành				
B	C	1	2	3	4	5	6	7	
1.TỔNG									
Tăng trưởng GRDP	%	6,93	11,0	12,16	Vượt KH	11,0	11,0	10,24	Phân tích cao 1 kế
Trong đó: Công nghiệp, thủ công nghiệp	%	4,16	3,0	4,17		3,0		3,81	
Xây dựng	%	8,13	14,0	17,62		15,0		14,15	
Công nghiệp		10,07		21,67		18,0		17,05	
Thủ công nghiệp		3,64		7,71		7,0		7,34	
	%	8,03	9,2	8,12		8,0		8,01	
Trong đó: Công nghiệp	%	-0,97	13,8	8,38		9,5		6,87	
Thủ công nghiệp	%	100,0	100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	
Xây dựng	%	14,15	12,90	13,39	Không đạt KH	12,0	6,2	12,0	
Công nghiệp	%	48,26	49,50	49,93		51,0	54,5	51,0	
Thủ công nghiệp	%	31,33	31,10	30,63		30,0	30,5	30,0	
	%	6,26	6,50	6,05		7,0	8,8	7,0	
Người	USD	3.067	3.540	3.494	Không đạt KH	3.750	5.200	3.7	

theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND

Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025
		Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	
C	1	2	3	
1.000 ha	390,2	388,0	392,4	
"	47,0	45,0	47,1	
"	191,0	191,0	190,7	
"	152,1	152,0	154,6	
Tr. có hạt	1.000 tấn	1.571,4	1.540,5	1.569,1
đồng	"	63,5	67,2	63,7
Tr. chiếm	"	826,3	801,7	829,3
Tr. vừa	"	681,5	671,6	676,1
1.000 ha	225,7	225,4	225,8	
Tr. ha	61,5	60,0	61,3	
Tr. ha	1.387,8	1.352,4	1.385,0	
		40,0	38,5	

Phụ lục 2:
SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU TRIỂN DỊCH VỤ
theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025
		Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	
B	1	2	3	4
Tr. đồng	172.941	188.000	197.671	209.000
Tr. triệu USD	5.099	6.000	6.293	8.000
"	5.048	5.940	6.244	7.940
"	50	60	49	50
Tr. triệu USD				
Tr. triệu	1.155	900	1.950	1.970
	681	800	683	720
	403.769	485.000	503.096	470.390
	318.497	200.000	390.796	323.290
	18.891	350.000	242.531	388.990

Ưu điểm của các báo cáo đang có:

1. Dễ theo dõi:

1. Bảng biểu tổ chức dữ liệu một cách logic, với các cột và hàng được sắp xếp rõ ràng, giúp người đọc dễ dàng theo dõi và so sánh các thông tin.
2. Các thông số quan trọng được trình bày theo từng chỉ số, mang lại cái nhìn tổng quan.

2. So sánh dễ dàng:

1. Người đọc có thể nhanh chóng so sánh các chỉ tiêu giữa các khu vực
2. Các chỉ số phần trăm (tỷ lệ hoàn thành) làm nổi bật mức độ hoàn thành của từng khu vực so với mục tiêu.

3. Tính chi tiết và đầy đủ:

1. Dữ liệu chi tiết đến từng hạng mục, giúp người đọc hiểu rõ hơn về từng khía cạnh.
2. Bảng biểu phân loại rõ ràng các yếu tố như kết quả thực hiện, tỷ lệ hoàn thành.

4. Dễ dàng tích hợp và phân tích:

1. Với cấu trúc dạng bảng, dữ liệu có thể dễ dàng được nhập vào các phần mềm như Excel, Power BI hoặc Tableau để phân tích sâu hơn hoặc trực quan hóa.
2. Giúp hỗ trợ việc lập báo cáo, đánh giá hiệu quả thực hiện và dự báo xu hướng.

5. Hỗ trợ ra quyết định

Một số khó khăn khi đọc và phân tích báo cáo

1. Khó khăn trong việc trực quan hóa thông tin:

1. Khi chỉ trình bày các con số mà không có bảng biểu hoặc đồ thị, người đọc có thể gặp khó khăn trong việc so sánh các số liệu, xu hướng hoặc mối quan hệ giữa các biến số.
2. Không hỗ trợ người đọc nhìn tổng quan hoặc xác định các vấn đề chính trong dữ liệu.

2. Khó nắm bắt điểm nhấn:

1. Các con số rời rạc không giúp người đọc tập trung vào những chỉ số quan trọng hoặc bất thường.
2. Các điểm nổi bật có thể bị bỏ qua do thiếu các công cụ nhấn mạnh như màu sắc, định dạng bảng, hoặc biểu đồ.

3. Mất nhiều thời gian phân tích:

Người đọc phải tự tính toán hoặc tổng hợp số liệu, dễ dẫn đến nhầm lẫn hoặc mất thời gian xử lý.

4. Không thân thiện với người đọc không chuyên:

Với những người không quen với số liệu, họ có thể cảm thấy khó khăn trong việc hiểu báo cáo, dẫn đến giảm hiệu quả truyền tải thông tin.

Hạn chế hiện tại:

- Dữ liệu rời rạc, không liên thông giữa các sở ban ngành
 - **Cơ sở dữ liệu (CSDL) phân tán:** Các CSDL chuyên ngành được xây dựng theo từng lĩnh vực riêng biệt, dẫn đến khó khăn trong việc kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả thông tin giữa các đơn vị. stttt.thanhhoa.gov.vn
 - **Thiếu CSDL chung của tỉnh:** Hiện tại, Thanh Hóa chưa xây dựng được một CSDL chung, dẫn đến việc các sở, ban, ngành gặp khó khăn trong việc chia sẻ và cung cấp thông tin. baothanhhoa.vn
 - **Hạn chế trong hạ tầng công nghệ thông tin:** Hạ tầng CNTT được đầu tư dàn trải trong nhiều năm, đến nay số lượng trang thiết bị cũ, cấu hình thấp; các ứng dụng dịch vụ thông minh trên nền tảng di động liên quan đến các lĩnh vực hoạt động, đời sống, sinh hoạt, các điều kiện thiết yếu của Nhân dân chưa nhiều và chưa kịp thời. stttt.thanhhoa.gov.vn
- Quy trình tổng hợp báo cáo thủ công, mất thời gian
 - **Chậm trễ trong triển khai và báo cáo:** Việc triển khai các nhiệm vụ và tổng hợp báo cáo từ các địa phương, cơ sở còn chậm, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý nhà nước. kyhop.dbndthanhhoa.gov.vn
 - **Tồn đọng hồ sơ và giải quyết chậm trễ:** Số lượng hồ sơ tồn đọng lớn, việc giải quyết chậm, dẫn đến tình trạng quá hạn và gây phiền hà cho người dân. daibieunhandan.vn
- Không có công cụ phân tích dữ liệu theo thời gian thực

Lợi ích của Hệ thống báo cáo quản trị cấp tỉnh

- **Đối với lãnh đạo:** Ra quyết định nhanh hơn, chính xác hơn
- **Đối với sở ban ngành:** Giảm tải công việc, tăng hiệu suất xử lý dữ liệu
- **Đối với doanh nghiệp & người dân:** Minh bạch hơn, cải thiện môi trường kinh doanh
- Một số lợi ích khi có Hệ thống báo cáo quản trị cấp tỉnh:
 - **Điều hành ngân sách:**
 - Lãnh đạo có dashboard **tài chính theo thời gian thực**, cập nhật số liệu thu, chi theo từng lĩnh vực.
 - Khi cần phân bổ ngân sách, hệ thống đề xuất các phương án tối ưu dựa trên dữ liệu quá khứ và dự báo nguồn thu.
 - **Dự báo và điều chỉnh chính sách lao động:**
 - Dữ liệu về lao động, việc làm, thất nghiệp cập nhật **tức thời từ các địa phương**.
 - Hệ thống sử dụng AI để **phát hiện xu hướng dịch chuyển lao động**, giúp lãnh đạo chủ động chỉ đạo điều chỉnh chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng.
 - **Điều phối y tế, giáo dục:**
 - **Trong y tế:** Hệ thống theo dõi số ca bệnh theo thời gian thực, giúp lãnh đạo nhanh chóng điều phối giường bệnh, thuốc men và nhân lực đến nơi cần thiết.
 - **Trong giáo dục:** Phân tích số lượng học sinh từng khu vực, đề xuất mở trường mới, bố trí giáo viên hợp lý.
 - **Quản lý hạ tầng giao thông:**
 - Hệ thống giám sát giao thông cập nhật **theo thời gian thực**, sử dụng **AI để dự báo ùn tắc**.

VÍ DỤ VỀ CÁC NHÓM CHỈ SỐ QUẢN TRỊ TRONG TỪNG LĨNH VỰC

1. Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)

- Ý nghĩa: Đo lường mức tăng trưởng kinh tế của địa phương qua các năm.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GRDP (\%)} = \frac{\text{GRDP năm hiện tại} - \text{GRDP năm trước}}{\text{GRDP năm trước}} \times 100$$

2. Cơ cấu các ngành kinh tế (%)

- Ý nghĩa: Phân tích tỷ trọng đóng góp của từng ngành trong tổng GRDP.

$$\text{Cơ cấu ngành (\%)} = \frac{\text{Giá trị ngành}}{\text{Tổng GRDP}} \times 100$$

3. GRDP bình quân đầu người (USD/người)

- Ý nghĩa: Đánh giá mức thu nhập bình quân đầu người của địa phương.

$$\text{GRDP bình quân đầu người} = \frac{\text{GRDP}}{\text{Dân số}}$$

4. Tổng giá trị xuất khẩu (Triệu USD)

- Ý nghĩa: Đo lường tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu ra nước ngoài.

$$\text{Tổng giá trị xuất khẩu} = \sum \text{Giá trị xuất khẩu từng ngành}$$

5. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển (Tỷ đồng)

- Ý nghĩa: Đánh giá nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế để thúc đẩy phát triển.

$$\text{Tổng vốn đầu tư phát triển} = \sum \text{Vốn đầu tư từ các nguồn (Nhà nước, doanh nghiệp, tư nhân, FDI)}$$

Nhóm chỉ số báo cáo về Kinh tế:

Nhóm chỉ số báo cáo về Kinh tế (Tiếp):

6. Diện tích đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ha)

- **Ý nghĩa:** Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Diện tích ứng dụng công nghệ cao}}{\text{Tổng diện tích nông nghiệp}} \times 100$$

7. Tỷ lệ thành lập mới doanh nghiệp (%)

- **Ý nghĩa:** Đánh giá sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân và đầu tư kinh doanh.

$$\text{Tỷ lệ thành lập mới (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp mới thành lập}}{\text{Số doanh nghiệp hiện tại}} \times 100$$

8. Sản lượng lương thực bình quân (triệu tấn)

- **Ý nghĩa:** Đo lường năng suất sản xuất nông nghiệp theo đơn vị dân số.

$$\text{Sản lượng lương thực bình quân} = \frac{\text{Tổng sản lượng lương thực}}{\text{Dân số}}$$

9. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước hoàn thành kế hoạch (%)

- **Ý nghĩa:** Đo lường mức độ hoàn thành mục tiêu thu ngân sách.

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thu ngân sách (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách thực tế}}{\text{Kế hoạch thu ngân sách}} \times 100$$

10. Tỷ lệ hoàn thành diện tích gieo trồng (%)

- **Ý nghĩa:** Đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch gieo trồng hàng năm.

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành diện tích gieo trồng (\%)} = \frac{\text{Diện tích thực hiện}}{\text{Diện tích kế hoạch}} \times 100$$

II. Về Văn Hóa

1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động}} \times 100$$

2. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội (%)

$$\text{Tỷ lệ lao động nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số lao động nông nghiệp}}{\text{Tổng số lao động xã hội}} \times 100$$

3. Giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)

$$\text{Tỷ lệ giảm nghèo (\%)} = \frac{\text{Số hộ thoát nghèo}}{\text{Tổng số hộ nghèo đầu năm}} \times 100$$

4. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế (%)

$$\text{Tỷ lệ bao phủ BHYT (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia BHYT}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nhóm chỉ
số về Văn
Hoá

CHỈ SỐ BÁO CÁO QUẢN TRỊ VỀ AN NINH TRẬT TỰ

Chỉ số báo cáo quản trị về an ninh trật tự

1. Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí về an ninh trật tự (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá mức độ đảm bảo an ninh trật tự của các xã, phường.

$$\text{Tỷ lệ đạt tiêu chí (\%)} = \frac{\text{Số xã, phường đạt tiêu chí}}{\text{Tổng số xã, phường}} \times 100$$

2. Tỷ lệ giảm tội phạm hình sự (%)

- Ý nghĩa: Đo lường mức độ giảm tội phạm hình sự so với năm trước.

$$\text{Tỷ lệ giảm tội phạm hình sự (\%)} = \frac{\text{Số vụ tội phạm năm trước} - \text{Số vụ tội phạm năm hiện tại}}{\text{Số vụ tội phạm năm trước}} \times 100$$

3. Tỷ lệ phá án hình sự thành công (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá hiệu quả phá án của các cơ quan chức năng.

$$\text{Tỷ lệ phá án (\%)} = \frac{\text{Số vụ phá án thành công}}{\text{Tổng số vụ án xảy ra}} \times 100$$

4. Tỷ lệ xã/phường không có tệ nạn xã hội (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá các khu vực không xuất hiện tệ nạn xã hội.

$$\text{Tỷ lệ không tệ nạn xã hội (\%)} = \frac{\text{Số xã/phường không có tệ nạn xã hội}}{\text{Tổng số xã/phường}} \times 100$$

5. Tỷ lệ xã/phường đạt chuẩn an toàn giao thông (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá các khu vực tuân thủ nghiêm ngặt quy định về an toàn giao thông.

$$\text{Tỷ lệ đạt chuẩn ATGT (\%)} = \frac{\text{Số xã/phường đạt chuẩn ATGT}}{\text{Tổng số xã/phường}} \times 100$$

6. Chỉ số an toàn địa phương

- Ý nghĩa: Đánh giá mức độ an toàn chung của khu vực dựa trên nhiều tiêu chí như: giảm tội phạm, không tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, không có bạo lực.

$$\text{Chỉ số an toàn địa phương} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được từ các tiêu chí}}{\text{Tổng điểm tối đa của các tiêu chí}} \times 100$$

7. Tỷ lệ xử lý vi phạm hành chính đúng hạn (%)

- Ý nghĩa: Đo lường hiệu quả xử lý các trường hợp vi phạm hành chính trong thời gian quy định.

$$\text{Tỷ lệ xử lý vi phạm đúng hạn (\%)} = \frac{\text{Số vụ xử lý đúng hạn}}{\text{Tổng số vụ vi phạm}} \times 100$$

8. Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá mức độ giảm các vụ tai nạn giao thông so với năm trước.

$$\text{Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông (\%)} = \frac{\text{Số vụ tai nạn năm trước} - \text{Số vụ tai nạn năm hiện tại}}{\text{Số vụ tai nạn năm trước}} \times 100$$

9. Tỷ lệ người dân hài lòng về an ninh trật tự (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương.

$$\text{Tỷ lệ hài lòng (\%)} = \frac{\text{Số người dân hài lòng}}{\text{Tổng số người tham gia khảo sát}} \times 100$$

10. Tỷ lệ giảm bạo lực gia đình (%)

- Ý nghĩa: Đánh giá nỗ lực giảm thiểu các vụ bạo lực gia đình trong cộng đồng.

$$\text{Tỷ lệ giảm bạo lực gia đình (\%)} = \frac{\text{Số vụ năm trước} - \text{Số vụ năm hiện tại}}{\text{Số vụ năm trước}} \times 100$$

CHỈ SỐ BÁO CÁO QUẢN TRỊ VỀ TRỒNG TRỌT

I. Trồng trọt

1. Tỷ lệ hoàn thành diện tích gieo trồng (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành diện tích gieo trồng (\%)} = \frac{\text{Diện tích thực hiện}}{\text{Diện tích kế hoạch}} \times 100$$

2. Tỷ lệ hoàn thành sản lượng lương thực (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành sản lượng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng thực hiện}}{\text{Sản lượng kế hoạch}} \times 100$$

3. Tỷ lệ tăng năng suất trồng trọt (%)

$$\text{Tỷ lệ tăng năng suất (\%)} = \frac{\text{Năng suất năm hiện tại} - \text{Năng suất năm trước}}{\text{Năng suất năm trước}} \times 100$$

4. Tỷ lệ hoàn thành diện tích cây lương thực chính (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành diện tích cây lương thực chính (\%)} = \frac{\text{Diện tích thực hiện của cây lương thực}}{\text{Diện tích kế hoạch}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về chăn nuôi:

II. Chăn nuôi

5. Tăng trưởng quy mô đàn gia súc, gia cầm (%)

$$\text{Tăng trưởng đàn vật nuôi (\%)} = \frac{\text{Quy mô đàn hiện tại} - \text{Quy mô đàn năm trước}}{\text{Quy mô đàn năm trước}} \times 100$$

6. Tỷ lệ hoàn thành sản lượng thịt hơi (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành sản lượng thịt hơi (\%)} = \frac{\text{Sản lượng thịt hơi thực hiện}}{\text{Sản lượng thịt hơi kế hoạch}} \times 100$$

7. Tỷ lệ tăng trưởng tổng đàn vật nuôi (%)

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng (\%)} = \frac{\text{Tổng đàn năm hiện tại} - \text{Tổng đàn năm trước}}{\text{Tổng đàn năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về lâm nghiệp:

III. Lâm nghiệp

8. Tỷ lệ hoàn thành diện tích trồng rừng (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành diện tích trồng rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng trồng thực hiện}}{\text{Diện tích rừng trồng kế hoạch}} \times 100$$

9. Tỷ lệ che phủ rừng (%)

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng che phủ}}{\text{Tổng diện tích tự nhiên}} \times 100$$

10. Tỷ lệ khai thác lâm sản hoàn thành (%)

$$\text{Tỷ lệ khai thác lâm sản (\%)} = \frac{\text{Khối lượng lâm sản thực hiện}}{\text{Khối lượng lâm sản kế hoạch}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về thủy sản:

IV. Thủy sản

11. Tỷ lệ hoàn thành sản lượng thủy sản (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành sản lượng thủy sản (\%)} = \frac{\text{Sản lượng thủy sản thực hiện}}{\text{Sản lượng thủy sản kế hoạch}} \times 100$$

12. Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản hoàn thành (%)

$$\text{Tỷ lệ diện tích nuôi trồng (\%)} = \frac{\text{Diện tích nuôi trồng thực hiện}}{\text{Diện tích nuôi trồng kế hoạch}} \times 100$$

13. Hiệu quả khai thác thủy sản (%)

$$\text{Hiệu quả khai thác (\%)} = \frac{\text{Sản lượng khai thác}}{\text{Diện tích khai thác}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm sản xuất công nghiệp

I. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (%)

$$\text{Tăng trưởng IIP (\%)} = \frac{\text{IIP năm hiện tại} - \text{IIP năm trước}}{\text{IIP năm trước}} \times 100$$

2. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch IIP (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành IIP (\%)} = \frac{\text{IIP thực hiện}}{\text{IIP kế hoạch}} \times 100$$

II. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

3. Tăng trưởng sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu (%)

$$\text{Tăng trưởng sản lượng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng năm hiện tại} - \text{Sản lượng năm trước}}{\text{Sản lượng năm trước}} \times 100$$

4. Tỷ lệ hoàn thành sản lượng kế hoạch (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành sản lượng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng thực hiện}}{\text{Sản lượng kế hoạch}} \times 100$$

5. Hiệu quả sản xuất theo kế hoạch 2025 (%)

$$\text{Hiệu quả sản xuất (\%)} = \frac{\text{Sản lượng kế hoạch 2025}}{\text{Sản lượng kế hoạch 2024}} \times 100$$

6. Tỷ lệ tăng trưởng sản lượng dự báo năm kế tiếp (%)

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng dự báo (\%)} = \frac{\text{Sản lượng dự báo năm kế tiếp} - \text{Sản lượng hiện tại}}{\text{Sản lượng hiện tại}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm sản xuất công nghiệp (Tiếp)

III. Chỉ số sản xuất từng sản phẩm cụ thể

7. Tăng trưởng sản xuất xi măng các loại (%)

$$\text{Tăng trưởng sản xuất xi măng (\%)} = \frac{\text{Sản lượng xi măng năm hiện tại} - \text{Sản lượng xi măng năm trước}}{\text{Sản lượng xi măng năm trước}} \times 100$$

8. Tỷ lệ hoàn thành sản lượng điện thương phẩm (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành sản lượng điện (\%)} = \frac{\text{Sản lượng điện thực hiện}}{\text{Sản lượng điện kế hoạch}} \times 100$$

9. Hiệu quả sử dụng nhiên liệu công nghiệp (%)

$$\text{Hiệu quả nhiên liệu (\%)} = \frac{\text{Sản lượng nhiên liệu thực hiện}}{\text{Sản lượng nhiên liệu kế hoạch}} \times 100$$

10. Tăng trưởng sản xuất hóa chất, dầu khí (%)

$$\text{Tăng trưởng hóa chất, dầu khí (\%)} = \frac{\text{Sản lượng năm hiện tại} - \text{Sản lượng năm trước}}{\text{Sản lượng năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm dữ liệu bán lẻ, xuất nhập khẩu, du lịch, vận tải, và viễn thông

I. Bán lẻ và doanh thu dịch vụ

1. Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (%)

$$\text{Tăng trưởng (\%)} = \frac{\text{Tổng mức bán lẻ năm hiện tại} - \text{Tổng mức bán lẻ năm trước}}{\text{Tổng mức bán lẻ năm trước}} \times 100$$

2. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tổng mức bán lẻ (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Tổng mức bán lẻ thực hiện}}{\text{Tổng mức bán lẻ kế hoạch}} \times 100$$

II. Xuất khẩu

3. Tăng trưởng tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (%)

$$\text{Tăng trưởng xuất khẩu (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu năm hiện tại} - \text{Giá trị xuất khẩu năm trước}}{\text{Giá trị xuất khẩu năm trước}} \times 100$$

4. Tỷ lệ hoàn thành giá trị xuất khẩu (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu thực hiện}}{\text{Giá trị xuất khẩu kế hoạch}} \times 100$$

5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu các mặt hàng chính (%)

$$\text{Tăng trưởng mặt hàng chính (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu mặt hàng chính năm hiện tại} - \text{Giá trị năm trước}}{\text{Giá trị năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm dữ liệu bán lẻ, xuất nhập khẩu, du lịch, vận tải, và viễn thông (Tiếp)

III. Nhập khẩu

6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu (%)

$$\text{Tăng trưởng nhập khẩu (\%)} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu năm hiện tại} - \text{Giá trị năm trước}}{\text{Giá trị năm trước}} \times 100$$

7. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch nhập khẩu (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu thực hiện}}{\text{Giá trị nhập khẩu kế hoạch}} \times 100$$

IV. Du lịch

8. Tăng trưởng doanh thu từ du lịch (%)

$$\text{Tăng trưởng doanh thu du lịch (\%)} = \frac{\text{Doanh thu du lịch năm hiện tại} - \text{Doanh thu năm trước}}{\text{Doanh thu năm trước}} \times 100$$

9. Tăng trưởng tổng lượt khách du lịch (%)

$$\text{Tăng trưởng lượt khách (\%)} = \frac{\text{Lượt khách năm hiện tại} - \text{Lượt khách năm trước}}{\text{Lượt khách năm trước}} \times 100$$

10. Tăng trưởng khách du lịch quốc tế (%)

$$\text{Tăng trưởng khách quốc tế (\%)} = \frac{\text{Khách quốc tế năm hiện tại} - \text{Khách quốc tế năm trước}}{\text{Khách quốc tế năm trước}} \times 100$$

- Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm dữ liệu bán lẻ, xuất nhập khẩu, du lịch, vận tải, và viễn thông (Tiếp)

V. Vận tải

11. Tăng trưởng khối lượng vận chuyển hàng hóa (%)

$$\text{Tăng trưởng vận chuyển hàng hóa (\%)} = \frac{\text{Khối lượng hàng hóa năm hiện tại} - \text{Khối lượng hàng hóa năm trước}}{\text{Khối lượng hàng hóa năm trước}} \times 100$$

12. Tăng trưởng khối lượng vận chuyển hành khách (%)

$$\text{Tăng trưởng vận chuyển hành khách (\%)} = \frac{\text{Khối lượng hành khách năm hiện tại} - \text{Khối lượng năm trước}}{\text{Khối lượng năm trước}} \times 100$$

13. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch vận tải hàng hóa (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Khối lượng vận tải thực hiện}}{\text{Khối lượng vận tải kế hoạch}} \times 100$$

VI. Bưu chính - Viễn thông

14. Tăng trưởng số thuê bao điện thoại cố định (%)

$$\text{Tăng trưởng thuê bao cố định (\%)} = \frac{\text{Số thuê bao năm hiện tại} - \text{Số thuê bao năm trước}}{\text{Số thuê bao năm trước}} \times 100$$

15. Tăng trưởng số thuê bao di động (%)

$$\text{Tăng trưởng thuê bao di động (\%)} = \frac{\text{Số thuê bao di động năm hiện tại} - \text{Số thuê bao năm trước}}{\text{Số thuê bao năm trước}} \times 100$$

16. Tăng trưởng số người sử dụng Internet (%)

$$\text{Tăng trưởng người dùng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người dùng năm hiện tại} - \text{Số người dùng năm trước}}{\text{Số người dùng năm trước}} \times 100$$

17. Tăng trưởng doanh thu từ bưu chính - viễn thông (%)

$$\text{Tăng trưởng doanh thu (\%)} = \frac{\text{Doanh thu năm hiện tại} - \text{Doanh thu năm trước}}{\text{Doanh thu năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị
cho nhóm dữ liệu dân
số, lao động, giáo dục, y
tế, văn hóa, thể thao,
phát thanh truyền hình,
và môi trường

I. Dân số

1. Tăng trưởng dân số (%)

$$\text{Tăng trưởng dân số (\%)} = \frac{\text{Dân số năm hiện tại} - \text{Dân số năm trước}}{\text{Dân số năm trước}} \times 100$$

2. Mức giảm tỷ lệ sinh (%)

$$\text{Mức giảm tỷ lệ sinh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ sinh năm trước} - \text{Tỷ lệ sinh năm hiện tại}}{\text{Tỷ lệ sinh năm trước}} \times 100$$

II. Lao động và việc làm

3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số lao động tham gia}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

4. Cơ cấu lao động theo ngành (%)

$$\text{Cơ cấu lao động ngành (\%)} = \frac{\text{Số lao động trong ngành}}{\text{Tổng số lao động}} \times 100$$

5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số lao động thất nghiệp}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo
quản trị cho nhóm
dữ liệu dân số, lao
động, giáo dục, y tế,
văn hóa, thể thao,
phát thanh truyền
hình, và môi trường
(Tiếp)

III. Giáo dục

6. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường đúng độ tuổi (%)

$$\text{Tỷ lệ huy động trẻ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em đến trường đúng độ tuổi}}{\text{Tổng số trẻ em trong độ tuổi đến trường}} \times 100$$

7. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông (%)

$$\text{Tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp}}{\text{Tổng số học sinh cuối cấp}} \times 100$$

8. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (%)

$$\text{Tỷ lệ trường đạt chuẩn (\%)} = \frac{\text{Số trường đạt chuẩn}}{\text{Tổng số trường}} \times 100$$

IV. Y tế

9. Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân

$$\text{Tỷ lệ giường bệnh} = \frac{\text{Số giường bệnh}}{\text{Dân số}} \times 10.000$$

10. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (%)

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn y tế (\%)} = \frac{\text{Số xã đạt chuẩn y tế}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

11. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng (%)

$$\text{Tỷ lệ tiêm chủng (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em được tiêm chủng đầy đủ}}{\text{Tổng số trẻ em cần tiêm chủng}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị
cho nhóm dữ liệu dân
số, lao động, giáo dục, y
tế, văn hóa, thể thao,
phát thanh truyền hình,
và môi trường

I. Dân số

1. Tăng trưởng dân số (%)

$$\text{Tăng trưởng dân số (\%)} = \frac{\text{Dân số năm hiện tại} - \text{Dân số năm trước}}{\text{Dân số năm trước}} \times 100$$

2. Mức giảm tỷ lệ sinh (%)

$$\text{Mức giảm tỷ lệ sinh (\%)} = \frac{\text{Tỷ lệ sinh năm trước} - \text{Tỷ lệ sinh năm hiện tại}}{\text{Tỷ lệ sinh năm trước}} \times 100$$

II. Lao động và việc làm

3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số lao động tham gia}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

4. Cơ cấu lao động theo ngành (%)

$$\text{Cơ cấu lao động ngành (\%)} = \frac{\text{Số lao động trong ngành}}{\text{Tổng số lao động}} \times 100$$

5. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số lao động thất nghiệp}}{\text{Tổng số lao động trong độ tuổi lao động}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm dữ liệu dân số, lao động, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình, và môi trường (Tiếp)

V. Văn hóa

12. Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (%)

$$\text{Tỷ lệ gia đình văn hóa (\%)} = \frac{\text{Số gia đình đạt chuẩn văn hóa}}{\text{Tổng số gia đình}} \times 100$$

13. Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn văn hóa (%)

$$\text{Tỷ lệ thôn văn hóa (\%)} = \frac{\text{Số thôn, bản đạt chuẩn văn hóa}}{\text{Tổng số thôn, bản}} \times 100$$

VI. Thể thao

14. Tỷ lệ người tham gia thể thao thường xuyên (%)

$$\text{Tỷ lệ tham gia thể thao (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia thể thao thường xuyên}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

15. Tỷ lệ xã có sân chơi thể thao đạt tiêu chuẩn (%)

$$\text{Tỷ lệ sân chơi thể thao (\%)} = \frac{\text{Số xã có sân chơi đạt tiêu chuẩn}}{\text{Tổng số xã}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị cho nhóm dữ liệu dân số, lao động, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình, và môi trường (Tiếp)

VII. Phát thanh - Truyền hình

16. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình (%)

$$\text{Tỷ lệ phủ sóng (\%)} = \frac{\text{Số khu vực có sóng truyền hình}}{\text{Tổng số khu vực}} \times 100$$

17. Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh (%)

$$\text{Tỷ lệ phủ sóng phát thanh (\%)} = \frac{\text{Số dân được phủ sóng phát thanh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

VIII. Bảo vệ môi trường

18. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)

$$\text{Tỷ lệ xử lý chất thải (\%)} = \frac{\text{Lượng chất thải được xử lý}}{\text{Tổng lượng chất thải phát sinh}} \times 100$$

19. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (%)

$$\text{Tỷ lệ cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân được cấp nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về phát triển doanh nghiệp

I. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp

1. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp (%)

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp năm hiện tại} - \text{Số doanh nghiệp năm trước}}{\text{Số doanh nghiệp năm trước}} \times 100$$

2. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch phát triển doanh nghiệp (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp thực hiện}}{\text{Số doanh nghiệp kế hoạch}} \times 100$$

3. Tỷ lệ so sánh cùng kỳ phát triển doanh nghiệp (%)

$$\text{Tỷ lệ so sánh cùng kỳ (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp năm hiện tại}}{\text{Số doanh nghiệp cùng kỳ năm trước}} \times 100$$

II. Phân vùng phát triển doanh nghiệp

4. Tỷ trọng doanh nghiệp theo vùng (%)

$$\text{Tỷ trọng doanh nghiệp vùng (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp trong vùng}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

5. Tăng trưởng doanh nghiệp tại các vùng (%)

$$\text{Tăng trưởng doanh nghiệp vùng (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp năm hiện tại vùng} - \text{Số doanh nghiệp năm trước vùng}}{\text{Số doanh nghiệp năm trước vùng}} \times 100$$

- **Chỉ số báo cáo quản trị về phát triển doanh nghiệp (tiếp)**

III. Hiệu quả phát triển doanh nghiệp tại từng địa phương

6. Hiệu quả phát triển doanh nghiệp từng huyện (%)

$$\text{Hiệu quả phát triển (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp thực hiện tại huyện}}{\text{Số doanh nghiệp kế hoạch tại huyện}} \times 100$$

7. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp tại từng huyện (%)

$$\text{Tăng trưởng doanh nghiệp huyện (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp năm hiện tại huyện} - \text{Số doanh nghiệp năm trước huyện}}{\text{Số doanh nghiệp năm trước huyện}} \times 100$$

8. Tỷ lệ đóng góp của từng huyện vào tổng số doanh nghiệp (%)

$$\text{Tỷ lệ đóng góp huyện (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp huyện}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về giải ngân kế hoạch đầu tư công

I. Tổng quan giải ngân vốn đầu tư công

1. Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư công (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân thực tế}}{\text{Kế hoạch vốn}} \times 100$$

2. Tăng trưởng giá trị giải ngân (%)

$$\text{Tăng trưởng giải ngân (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân năm hiện tại} - \text{Giá trị giải ngân năm trước}}{\text{Giá trị giải ngân năm trước}} \times 100$$

3. Tỷ lệ hoàn thành giải ngân đến thời điểm báo cáo (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành giải ngân (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân đến thời điểm báo cáo}}{\text{Kế hoạch vốn đến thời điểm báo cáo}} \times 100$$

II. Giải ngân theo phân bổ nguồn vốn

4. Tỷ lệ giải ngân vốn trung ương (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân vốn trung ương (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân từ nguồn vốn trung ương}}{\text{Kế hoạch vốn trung ương}} \times 100$$

5. Tỷ lệ giải ngân vốn địa phương (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân vốn địa phương (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân từ nguồn vốn địa phương}}{\text{Kế hoạch vốn địa phương}} \times 100$$

6. Tỷ lệ giải ngân vốn từng đơn vị quản lý (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân từng đơn vị (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân của đơn vị}}{\text{Kế hoạch vốn đơn vị}} \times 100$$

- Chỉ số báo cáo quản trị về giải ngân kế hoạch đầu tư công

III. Giải ngân theo lĩnh vực đầu tư

7. Tỷ lệ giải ngân lĩnh vực hạ tầng giao thông (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân giao thông (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân lĩnh vực giao thông}}{\text{Kế hoạch vốn lĩnh vực giao thông}} \times 100$$

8. Tỷ lệ giải ngân lĩnh vực y tế, giáo dục (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân y tế, giáo dục (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân lĩnh vực y tế, giáo dục}}{\text{Kế hoạch vốn lĩnh vực y tế, giáo dục}} \times 100$$

9. Tỷ lệ giải ngân lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân lĩnh vực nông nghiệp}}{\text{Kế hoạch vốn lĩnh vực nông nghiệp}} \times 100$$

IV. Phân tích tiến độ giải ngân

10. Tiến độ giải ngân so với cùng kỳ năm trước (%)

$$\text{Tiến độ giải ngân (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân cùng kỳ năm trước}}{\text{Giá trị giải ngân cùng kỳ năm hiện tại}} \times 100$$

11. Tỷ lệ giải ngân vượt kế hoạch (%)

$$\text{Tỷ lệ vượt kế hoạch (\%)} = \frac{\text{Giá trị giải ngân thực tế}}{\text{Kế hoạch vốn}} \times 100 \text{ nếu lớn hơn } 100\%$$

12. Tỷ lệ đơn vị chậm tiến độ (%)

$$\text{Tỷ lệ chậm tiến độ (\%)} = \frac{\text{Số đơn vị chậm tiến độ}}{\text{Tổng số đơn vị}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về thu ngân sách nhà nước

I. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Tỷ lệ hoàn thành dự toán thu NSNN (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thu (\%)} = \frac{\text{Số thu thực hiện}}{\text{Dự toán thu}} \times 100$$

2. Tăng trưởng thu NSNN (%)

$$\text{Tăng trưởng thu (\%)} = \frac{\text{Số thu năm hiện tại} - \text{Số thu năm trước}}{\text{Số thu năm trước}} \times 100$$

3. Tỷ lệ đóng góp từng nguồn thu vào tổng thu NSNN (%)

$$\text{Tỷ lệ đóng góp (\%)} = \frac{\text{Số thu từ nguồn cụ thể}}{\text{Tổng số thu NSNN}} \times 100$$

II. Thu từ các khoản thu nội địa

4. Tỷ lệ hoàn thành thu nội địa (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thu nội địa (\%)} = \frac{\text{Số thu nội địa thực hiện}}{\text{Dự toán thu nội địa}} \times 100$$

5. Tăng trưởng thu nội địa (%)

$$\text{Tăng trưởng thu nội địa (\%)} = \frac{\text{Số thu nội địa năm hiện tại} - \text{Số thu nội địa năm trước}}{\text{Số thu nội địa năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về thu ngân sách nhà nước (tiếp)

III. Thu từ tiền sử dụng đất

6. Tỷ lệ hoàn thành thu từ tiền sử dụng đất (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành tiền sử dụng đất (\%)} = \frac{\text{Số thu từ tiền sử dụng đất thực hiện}}{\text{Dự toán thu từ tiền sử dụng đất}} \times 100$$

7. Tăng trưởng thu từ tiền sử dụng đất (%)

$$\text{Tăng trưởng tiền sử dụng đất (\%)} = \frac{\text{Số thu từ tiền sử dụng đất năm hiện tại} - \text{Số thu từ tiền sử dụng đất năm trước}}{\text{Số thu từ tiền sử dụng đất năm trước}} \times 100$$

IV. Thu từ các nguồn khác

8. Tỷ lệ hoàn thành thu từ các nguồn khác (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Số thu từ các nguồn khác thực hiện}}{\text{Dự toán thu từ các nguồn khác}} \times 100$$

9. Tăng trưởng thu từ các nguồn khác (%)

$$\text{Tăng trưởng (\%)} = \frac{\text{Số thu từ các nguồn khác năm hiện tại} - \text{Số thu từ các nguồn khác năm trước}}{\text{Số thu từ các nguồn khác năm trước}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về thu ngân sách nhà nước (Tiếp)

V. Phân tích thu theo địa phương

10. Tỷ lệ hoàn thành dự toán thu của từng địa phương (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thu địa phương (\%)} = \frac{\text{Số thu thực hiện tại địa phương}}{\text{Dự toán thu tại địa phương}} \times 100$$

11. Tăng trưởng thu ngân sách tại từng địa phương (%)

$$\text{Tăng trưởng thu địa phương (\%)} = \frac{\text{Số thu năm hiện tại địa phương} - \text{Số thu năm trước địa phương}}{\text{Số thu năm trước địa phương}} \times 100$$

12. Tỷ lệ đóng góp thu ngân sách của từng địa phương vào tổng NSNN (%)

$$\text{Tỷ lệ đóng góp địa phương (\%)} = \frac{\text{Số thu tại địa phương}}{\text{Tổng số thu NSNN}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công

I. Tổng quan về giải phóng mặt bằng (GPMB)

1. Tỷ lệ hoàn thành diện tích GPMB (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành GPMB (\%)} = \frac{\text{Diện tích GPMB thực hiện}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch}} \times 100$$

2. Tỷ lệ giải ngân bồi thường GPMB (%)

$$\text{Tỷ lệ giải ngân bồi thường (\%)} = \frac{\text{Số tiền chi trả bồi thường thực hiện}}{\text{Số tiền chi trả bồi thường kế hoạch}} \times 100$$

3. Tỷ lệ hoàn thành các giai đoạn GPMB (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành giai đoạn (\%)} = \frac{\text{Số dự án hoàn thành từng giai đoạn}}{\text{Tổng số dự án}} \times 100$$

II. Phân tích kết quả GPMB theo địa phương

4. Tỷ lệ hoàn thành GPMB từng huyện (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành GPMB huyện (\%)} = \frac{\text{Diện tích GPMB thực hiện tại huyện}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch tại huyện}} \times 100$$

5. Tỷ lệ chi trả bồi thường từng huyện (%)

$$\text{Tỷ lệ chi trả bồi thường (\%)} = \frac{\text{Số tiền chi trả bồi thường tại huyện}}{\text{Kế hoạch chi trả bồi thường tại huyện}} \times 100$$

6. Tỷ lệ dự án hoàn thành GPMB từng huyện (%)

$$\text{Tỷ lệ dự án hoàn thành (\%)} = \frac{\text{Số dự án hoàn thành tại huyện}}{\text{Tổng số dự án tại huyện}} \times 100$$

Chỉ số báo cáo quản trị về giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công

III. Phân loại dự án theo nguồn vốn

7. Tỷ lệ hoàn thành GPMB của các dự án đầu tư công (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành GPMB đầu tư công (\%)} = \frac{\text{Diện tích GPMB thực hiện của dự án đầu tư công}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch của dự án đầu tư công}} \times 100$$

8. Tỷ lệ hoàn thành GPMB của các dự án doanh nghiệp (%)

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành GPMB doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Diện tích GPMB thực hiện của dự án doanh nghiệp}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch của dự án doanh nghiệp}} \times 100$$

IV. Tiến độ thực hiện

9. Tiến độ đăng ký cam kết GPMB (%)

$$\text{Tiến độ đăng ký cam kết (\%)} = \frac{\text{Diện tích đăng ký cam kết GPMB}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch}} \times 100$$

10. Tiến độ đo đạc, kiểm kê (%)

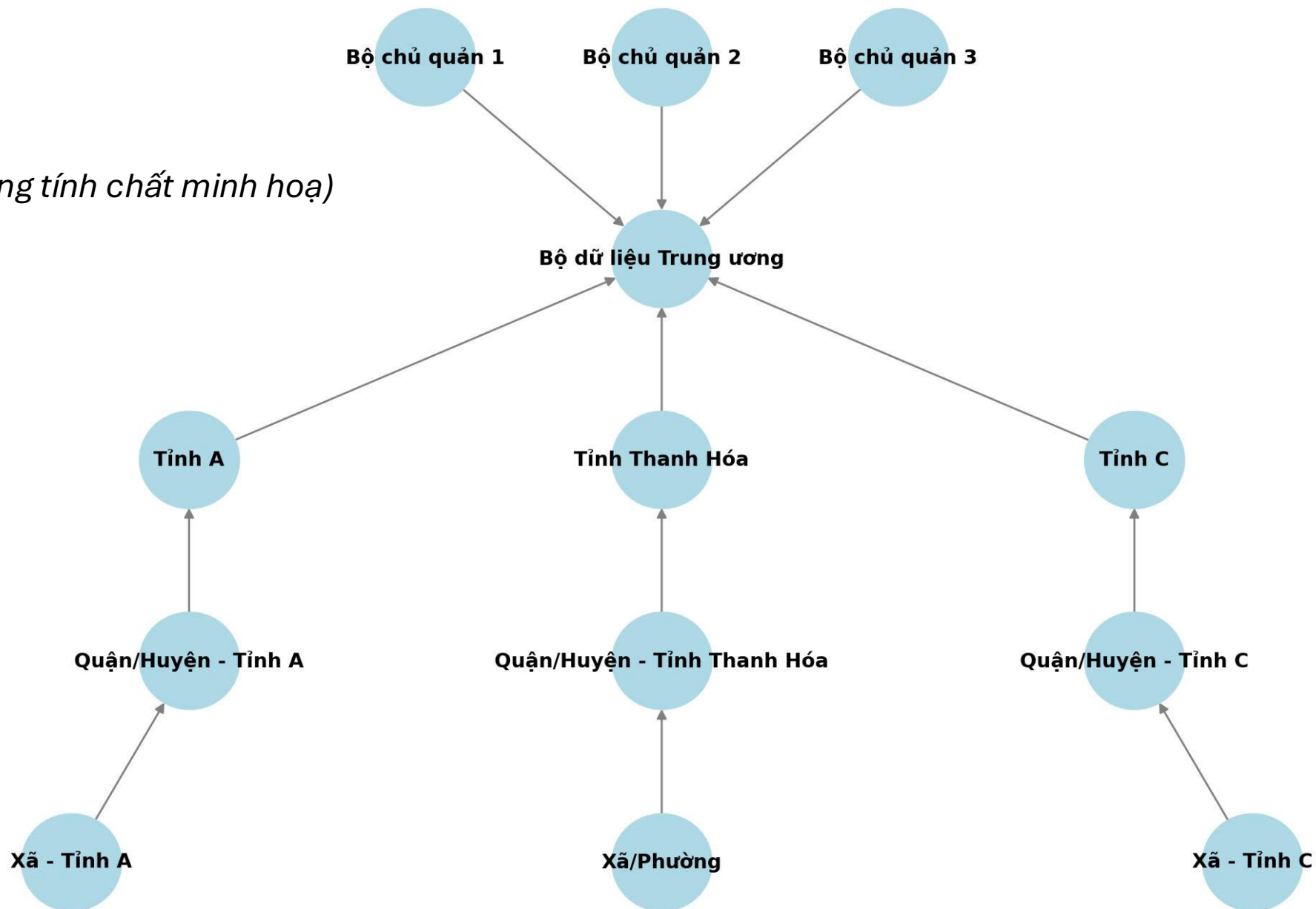
$$\text{Tiến độ đo đạc, kiểm kê (\%)} = \frac{\text{Diện tích đo đạc, kiểm kê}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch}} \times 100$$

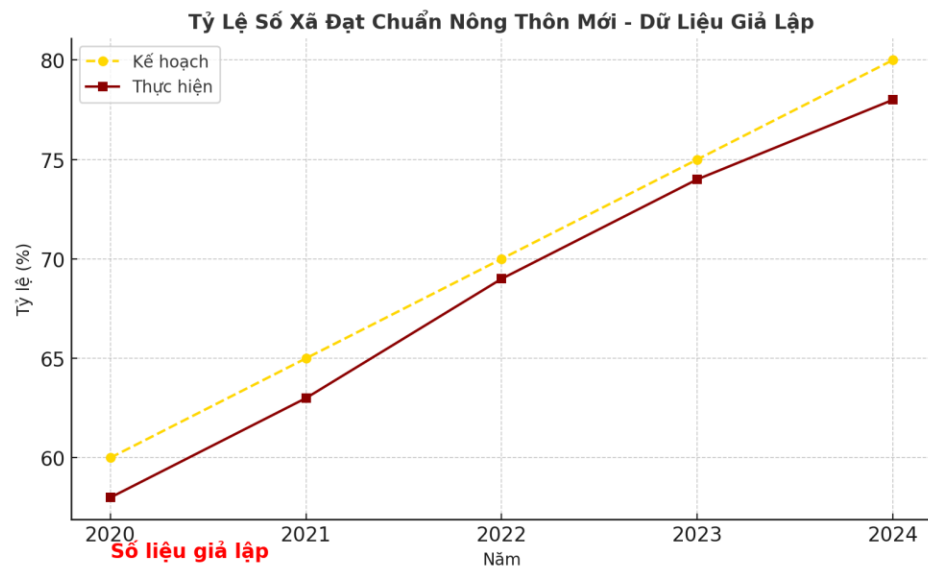
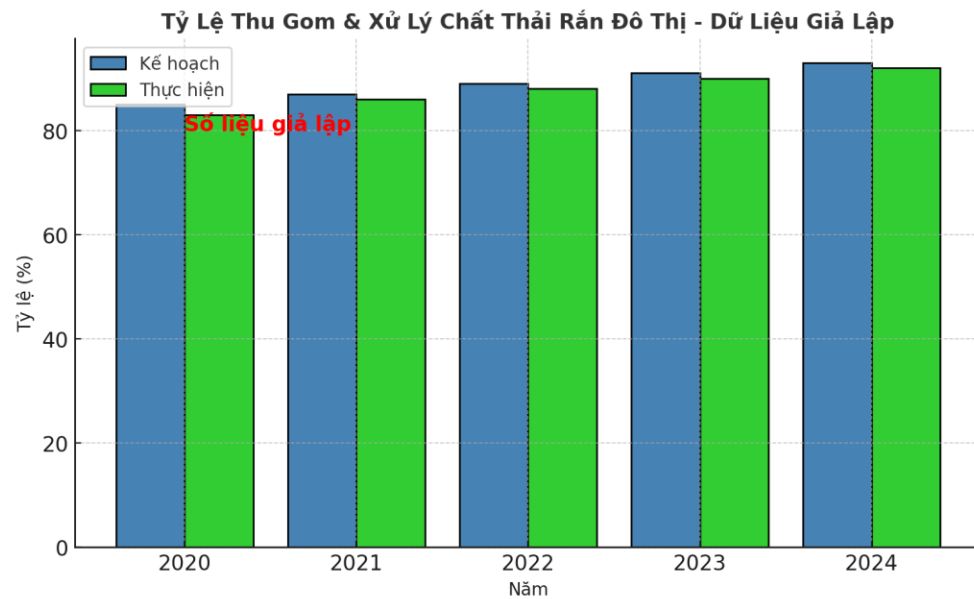
11. Tiến độ phê duyệt phương án bồi thường (%)

$$\text{Tiến độ phê duyệt phương án (\%)} = \frac{\text{Diện tích đã phê duyệt phương án}}{\text{Diện tích GPMB kế hoạch}} \times 100$$

Sơ đồ cập nhật và quản lý dữ liệu (Xã/Phường - Tỉnh Thanh Hóa)

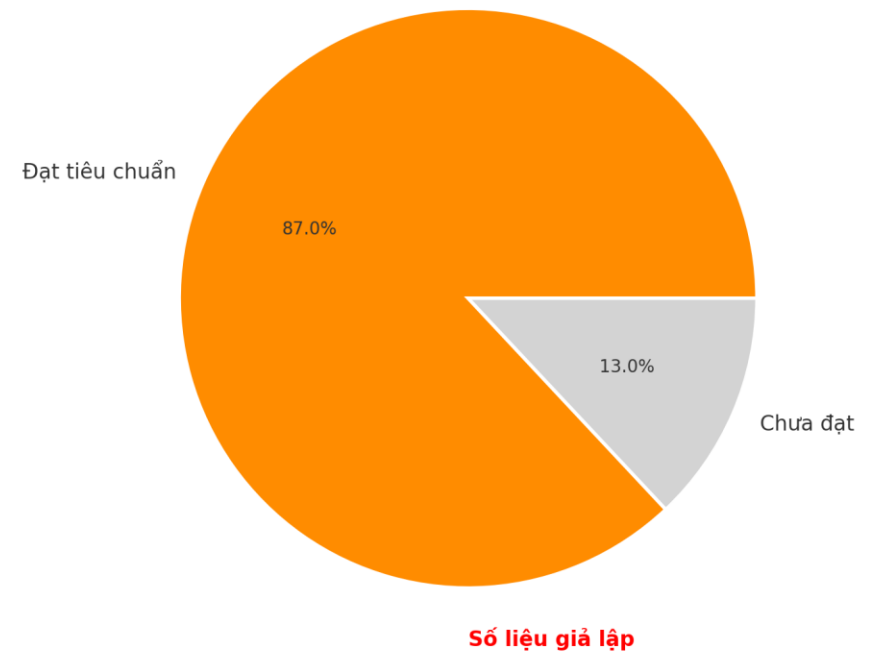
(Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa)



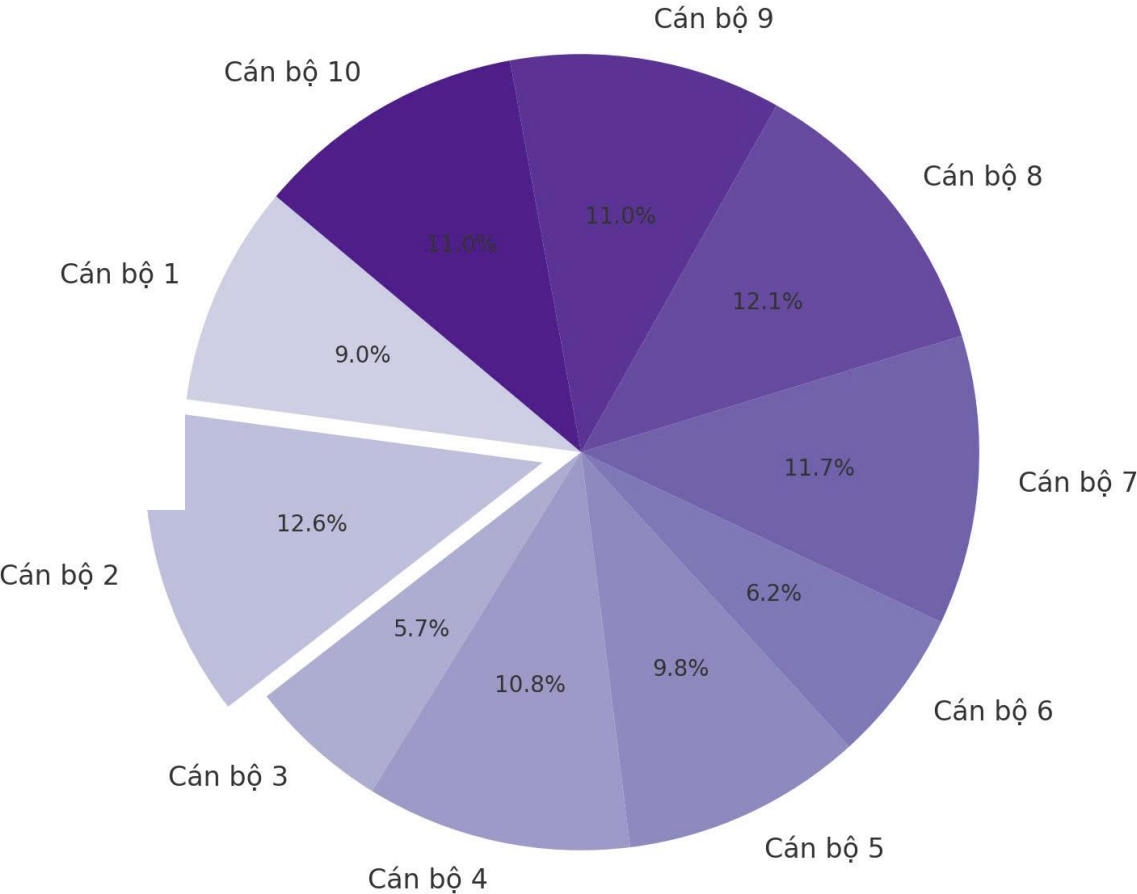


(Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

Tỷ Lệ KCN, KCX Có Xử Lý Nước Thải Đạt Chuẩn (2024) - Dữ Liệu Giả Lập



Cơ cấu số lượng nhiệm vụ hoàn thành của cán bộ UBND tỉnh trong tháng - Năm 2024

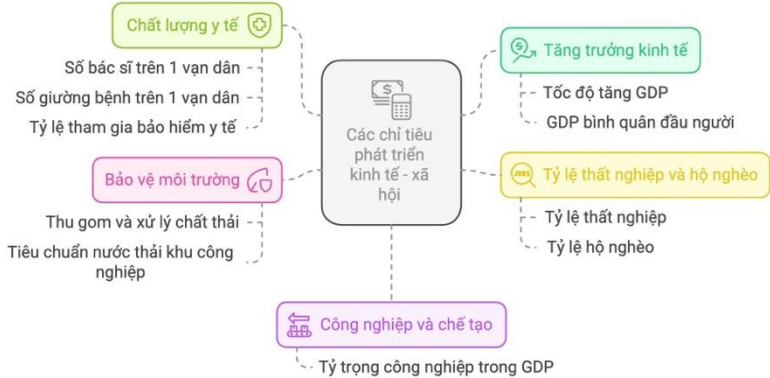


(Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa)

Chỉ tiêu phát triển năm 2025



Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội



BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH

(HÌNH CHỈ MANG TÍNH CHẤT MINH HOẠ)

Tỷ lệ nợ đọng xây dựng cơ bản:



0.42



Tỷ lệ thanh toán ngân sách:



2.49

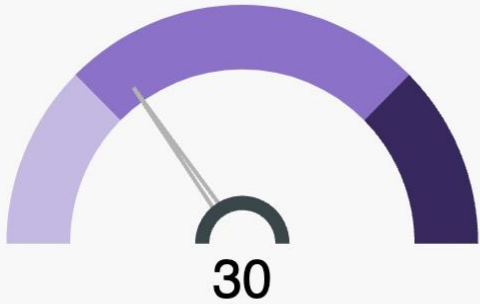


SỐ DƯ TIỀN

DÒNG TIỀN CUỐI THÁNG



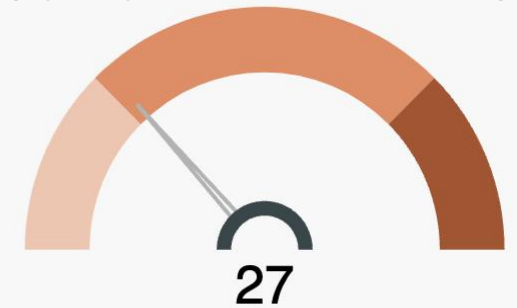
Số ngày xử lý hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:



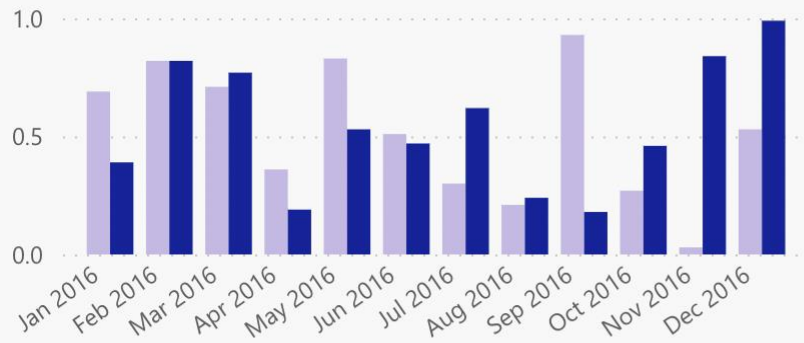
Số ngày cấp giấy phép xây dựng:



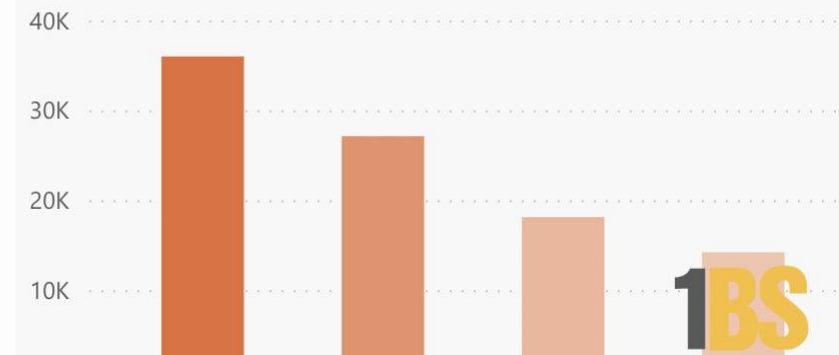
Số ngày xử lý hồ trợ bảo hiểm thất nghiệp:



NỢ PHẢI THU & NỢ PHẢI TRẢ

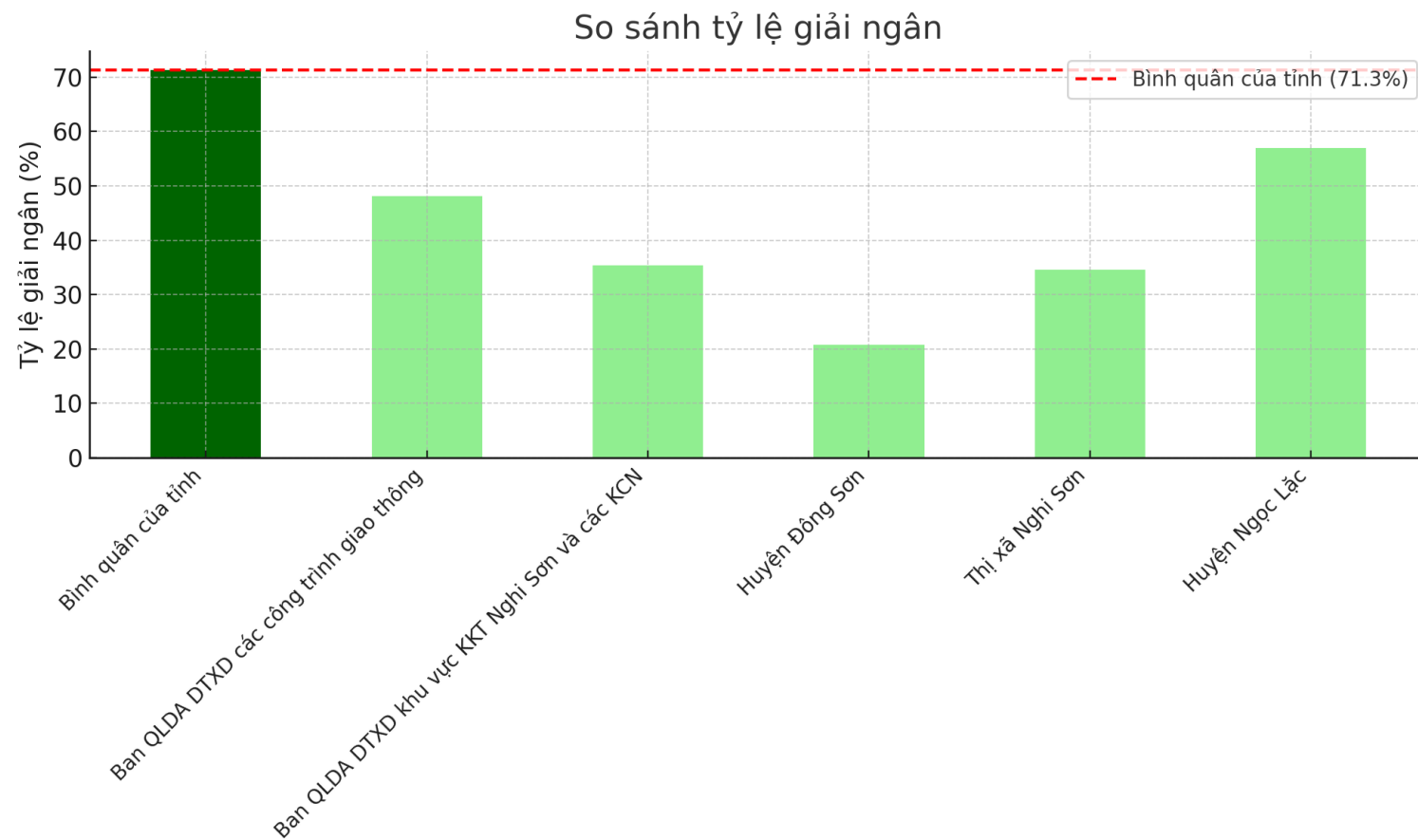


NỢ PHẢI TRẢ ĐÚNG HẠN



Nhìn ra tồn tại từ hình ảnh trực quan trong Báo cáo 358-BC/TU CỦA TỈNH THANH HOÁ

(Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa)



Thách thức trong Xây dựng Hệ thống Dữ liệu lớn và Bộ chỉ số Quản trị cấp Tỉnh

1. Hạ tầng kỹ thuật và công nghệ

1. Thiếu trung tâm dữ liệu và hạ tầng lưu trữ mạnh.
2. Bảo mật dữ liệu và nguy cơ tấn công mạng.
3. Khó khăn trong việc tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

2. Chất lượng và tính đồng nhất của dữ liệu

1. Dữ liệu không đồng bộ, phân tán giữa các sở, ngành.
2. Sai sót, trùng lặp, thiếu chính xác trong dữ liệu gốc.
3. Khả năng cập nhật dữ liệu theo thời gian thực chưa đảm bảo.

3. Nhân lực và nhận thức

1. Thiếu chuyên gia về Big Data, AI, và phân tích dữ liệu.
2. Nhận thức về giá trị dữ liệu chưa đồng đều giữa các đơn vị.

4. Khung pháp lý và chính sách

1. Chưa có hành lang pháp lý đầy đủ về chia sẻ và sử dụng dữ liệu.
2. Thiếu cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong quản lý dữ liệu.

5. Kinh phí và đầu tư

1. Chi phí triển khai Big Data lớn, cần nguồn vốn ổn định.
2. Khó khăn trong thu hút đối tác công nghệ phù hợp.

Giải pháp khắc phục

1. Xây dựng hạ tầng công nghệ mạnh

- Đầu tư trung tâm dữ liệu hiện đại, sử dụng điện toán đám mây và AI để tối ưu xử lý dữ liệu.

2. Chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu

- Ban hành quy định chung về thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị.

3. Đào tạo nguồn nhân lực

- Kết hợp với các trường đại học, doanh nghiệp công nghệ để nâng cao năng lực phân tích dữ liệu.

4. Hoàn thiện chính sách và pháp lý

- Ban hành các quy định về bảo mật, quyền truy cập và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan.

5. Hợp tác với doanh nghiệp công nghệ

- Kêu gọi sự tham gia của các công ty chuyên về Big Data như VNPT, Viettel, FPT để triển khai và vận hành hệ thống hiệu quả.

Lộ trình triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (Big Data) tại Thanh Hóa

- Xây dựng hệ thống dữ liệu lớn theo phương pháp "vừa chạy vừa xếp hàng" – vừa triển khai vừa điều chỉnh.
- Lộ trình ưu tiên cụ thể để đảm bảo hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải nhưng vẫn đảm bảo tiến độ.
- Gồm ba giai đoạn chính:
 - Khởi động & Xây dựng hạ tầng.
 - Tích hợp dữ liệu & Triển khai thí điểm.
 - Mở rộng & Tối ưu hóa.

Giai đoạn 1 & 2 - Khởi động và Tích hợp dữ liệu

- **Giai đoạn 1: Khởi động & Xây dựng hạ tầng**
 - Thành lập Ban chỉ đạo & tổ công tác chuyên trách.
 - Khảo sát & đánh giá hiện trạng dữ liệu.
 - Xây dựng hạ tầng dữ liệu ban đầu: trung tâm dữ liệu tập trung, hệ thống bảo mật.
 - Chuẩn hóa quy trình thu thập & quản lý dữ liệu.
- **Giai đoạn 2: Tích hợp dữ liệu & Triển khai thí điểm**
 - Tích hợp dữ liệu từ các sở ngành quan trọng.
 - Xây dựng hệ thống phân tích dữ liệu bước đầu.
 - Triển khai các ứng dụng thử nghiệm: Cổng dữ liệu mở, hệ thống cảnh báo sớm.
 - Đào tạo & tuyển dụng nhân lực để vận hành hệ thống.

Giai đoạn 3 - Mở rộng & Tối ưu hóa

- **Mục tiêu:** Hoàn thiện hệ thống, mở rộng ứng dụng & đảm bảo tính bền vững.
- **Hoàn thiện hệ thống dữ liệu cấp tỉnh:**
 - Mở rộng dữ liệu sang tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
 - Liên kết dữ liệu giữa tỉnh và các huyện/thành phố.
- **Phát triển các ứng dụng dữ liệu thông minh:**
 - Xây dựng nền tảng ra quyết định thông minh.
 - Ứng dụng AI & dữ liệu lớn vào dịch vụ công, hỗ trợ doanh nghiệp khai thác dữ liệu.
- **Tăng cường bảo mật & quản lý dữ liệu:**
 - Triển khai hệ thống bảo mật cấp cao, chống tấn công mạng.
 - Áp dụng chuẩn bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định.
- **Xây dựng mô hình tài chính bền vững:**
 - Thương mại hóa dữ liệu, thu hút nguồn lực từ doanh nghiệp và tổ chức quốc tế.
 - Hợp tác với các tập đoàn công nghệ lớn để phát triển hệ thống dài hạn.

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN
QUÝ VỊ ĐÃ LẮNG NGHE!
